

The Investor: DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY
Address: 321 Tran Hung Dao Street, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam



BIDDING DOSSIER

Bidding invitation No. IB2600322809-00

Bid package: HH5 - Provision of curing chambers

Project: Battery manufacturing plant in An Phuoc Industrial Park

Installation site: Lot No.1, An Phuoc Industrial Park, An Phuoc Commune, Dong Nai City, Viet Nam

Issuing date: June 29th, 2026

Bid closing time: 9:00 AM of July 21st, 2026

Promulgated as the attachment of decision No. 287/ QĐ-PA dated June 26th 2026

THE EXPERT TEAM

LE THANH HOA

OVERVIEW

MÔ TẢ TÓM TẮT

Part 1 – BIDDING PROCEDURES

Phần 1 – THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chapter I. Instruction to Bidders (ITB)

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

This chapter includes information that supports the Bidders to prepare their Bids. Information includes the regulations of preparation, submission, open, evaluation of bids and transfers the contract.

Chương này bao gồm thông tin hỗ trợ các nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và chuyển giao hợp đồng.

Chapter II. Bid data sheet (BDS)

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

This Chapter stipulates specifically contents of Chapter I that compatible with this bid package.

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I tương thích với gói thầu này.

Chapter III. Evaluation criteria

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

This Chapter includes the evaluation criteria of bids and the capacity, experience of bidders who take part in the bid package.

Chương này bao gồm các tiêu chí đánh giá hồ sơ dự thầu cũng như năng lực và kinh nghiệm của các nhà thầu tham gia vào gói thầu.

Chapter IV. Forms for Bid

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

This Chapter includes the forms that the Bidders have to fulfill to become a part of their bids.

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Nhà thầu phải hoàn thiện để hoàn thành Hồ sơ dự thầu của mình.

Part 2 – WORKS REQUIREMENTS

Phần 2 – YÊU CẦU CÔNG VIỆC

Chapter V. Scope of works

Chương V. Phạm vi công việc

This Chapter includes the scope and progress of supply for commodities and related services that the Bidder is required to perform. It also includes the technical requirements and drawings to describe the commodities and related services; the testing requirements (if any).

Chương này bao gồm phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và các dịch vụ liên quan mà Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện. Đồng thời, chương này cũng bao gồm các yêu cầu kỹ thuật và bản vẽ để mô tả hàng hóa và các dịch vụ liên quan; cũng như các yêu cầu thử nghiệm (nếu có).

Part 3 – CONDITIONS OF CONTRACT AND FORMS OF CONTRACT

Phần 3 – ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chapter VI. Detailed conditions of contract

Chương IV. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

This chapter includes the specific conditions that shall be applied for the contract of this bid package.

Chương này bao gồm các điều kiện cụ thể sẽ được áp dụng cho Hợp đồng của gói thầu này.

Chapter VII. Forms for Contract

Chương VII. Biểu mẫu hợp đồng

This Chapter includes the forms that shall become a part of the contract after fulfilling. The Forms of Performance Security, Advances Payment Security must be finalized by the bid winner before the contract takes effect.

Chương này bao gồm các biểu mẫu sẽ trở thành một phần của Hợp đồng sau khi được hoàn thiện. Các biểu mẫu về Bảo đảm thực hiện Hợp đồng và Bảo đảm tạm ứng phải được Nhà thầu trúng thầu hoàn tất trước khi Hợp đồng có hiệu lực.

Part 1. BIDDING PROCEDURES

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chapter 1. INSTRUCTIONS TO BIDDERS (ITB)

Chương 1. Hướng dẫn nhà thầu

1. Scope of the bidding packages Phạm vi gói thầu	<p>1.1. The Investor specified in the BDS shall issue this set of the Bidding Dossier to select a Bidder to execute the bidding package for procurement of goods by the method of one stage and one envelope.</p> <p>1.2. Name of the bidding package, project/procurement estimate; quantity and number of parts of the bidding package (in case the bidding package is divided into many independent parts) specified in the BDS.</p> <p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại BDL.</p>
2. Funding Nguồn vốn	<p>The capital source to be used for the bidding package is specified in the BDS.</p> <p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.</p>
3. Banned acts in bidding Hành vi bị cấm	<p>3.1. The handing, taking, brokerage of bribes.</p> <p>3.2. Taking advantage of positions, powers aiming to interfere illegally in bidding activities.</p> <p>3.3. Conclusion with each other in bidding, including the following acts:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Arranging, agreeing or coercing one or both parties to prepare the Bids or withdraw the Bids so that one party wins the bid;b) Arranging or agreeing to refuse to provide goods or services, failing to sign subcontracting contracts or performing other forms of agreement to limit competition so that one party wins the bid;c) The competent and experienced Bidder has participated in the bidding and meets the requirements of the Bids but deliberately fails to provide documents to prove the capacity and experience when requested by the Investor to clarify the Bids or when requested to compare documents in order to create conditions for a party to win the bid. <p>3.4. Fraud includes the following acts:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Forging or falsifying information, dossiers and documents in bidding;b) Deliberately providing untruthful and unobjective information and documents in the Bids in order to falsify the Bidder selection results. <p>3.5. Interference including the following acts:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Destroying, deceiving, altering or concealing evidences or making false reports; threatening or suggesting to any party in order to prevent the clarification of acts of giving, receiving, brokering bribes, fraud or collusion with competent agencies in supervision, examination, inspection and audit;b) Obstructing competent persons, investors and Bidders in the selection of Bidders;c) Obstructing competent agencies in supervising, examining, inspecting and auditing bidding activities;d) Deliberately making false complaints, denunciations or proposals in order to

obstruct bidding activities;

dd) Committing acts of violating the law on cyber safety and security in order to interfere with or obstruct the online bidding.

3.6. Failing to ensure fairness and transparency includes the following acts:

a) Participating in bidding as a Bidder for a bidding package of which he/she is the investor or performing the tasks of the investor in contravention of the provisions of the Bidding Law;

b) Participating in the formulation and appraisal of the Bidding Dossier for the same bidding package;

c) Participate in the evaluation of the Bids and at the same time participate in the appraisal of Bidder selection results for the same bidding package;

d) Individuals belonging to the investor who directly participate in the process of selecting Bidders or participate in expert groups, teams appraising Bidder selection results or being competent persons or heads of investors for bidding packages made by family relations persons according to the provisions of Corporate Law being the bidder's name or being the lawful representative of the Bidder participating in the bidding;

đ) Bidders participating in bidding packages for procurement of goods for which such Bidders provide consultancy services: formulation, verification and appraisal of cost estimates, technical designs, construction drawing designs, overall technical designs (FEED design); formulation and appraisal of Pre-Qualification Dossier, Bidding Dossier; evaluation of Pre-Bids, Bids; inspection of goods; appraisal of Bidder selection results; supervising the performance of contracts;

e) Participating in bidding for bidding packages of projects in which the investor is an agency or organization where he/she has worked and holds a leading or managerial position for a period of 12 months from the date he/she no longer works at such agency or organization;

g) State specific requirements on brandname and origins of goods in the Bidding Dossier, except for the cases specified at Point e, Clause 3, Article 10, Clause 2, Article 44 and Clause 1, Article 56 of the Law on Bidding;

3.7. Disclosing documents and information on the Bidder selection process, except for the case of providing information as prescribed at Point b, Clause 8, Article 77, Clause 11, Article 78, Clause 4, Article 80, Clause 4, Article 81, Clause 2, Article 82 of the Bidding Law, including:

a) The contents of the Bidding Dossier before the time of issuance as prescribed;

b) Contents of the Bids; the contents of the Investor's request for clarification of the Bids and the Bidder's reply during the evaluation of the Bids; reports of investors, reports of expert team, appraisal reports, reports of consultancy Bidders, reports of relevant professional agencies in the process of Bidder selection; documents, minutes of the bidding meeting, comments and evaluations for each Bids before being made public as prescribed;

c) Bidder selection results before they are publicized as prescribed;

d) Other documents in the process of Bidder selection that are determined to contain state secrets as prescribed by law.

3.8. Bid transfer in the following cases:

a) The Bidder transfers to another Bidder the part of the work in the bidding package

in addition to the maximum value reserved for the subBidder and the volume of work reserved for the special subBidder stated in the contract;

b) The Bidder transfers to another Bidder the part of the work in the bidding package that does not exceed the maximum value of the work for the subBidder stated in the contract but is outside the scope of work for the subBidder proposed in the Bids without the approval of the investor or supervision consultant;

c) The Investor or supervision consultant shall approve the Bidder to transfer the work specified at Point a of this Clause;

d) The Investor or supervision consultant approves the Bidder to transfer the work specified at Point b of this Clause in excess of the maximum value of the work for the subBidder stated in the contract.

3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.

3.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.

3.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:

a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu;

b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;

c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.

3.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:

a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;

b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

3.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định HSMST, HSMT; đánh giá HSDST, HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;

c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;

d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.

4. Eligibility of the Bidder
Tư cách hợp lệ

4.1. Bidders are organizations that fully satisfy the following conditions:

a) Independent financial accounting;

b) Not being in the process of carrying out dissolution procedures or having their

của nhà thầu

enterprise registration certificates, cooperative registration certificates, unions of cooperatives or cooperative groups revoked; not falling into the case of insolvency in accordance with the law on bankruptcy;

c) Ensuring competition in bidding as prescribed in **the BDS**;

d) Not being banned from participating in bidding under the provisions of the Bidding Law;

đ) Not being examined for penal liability;

4.2. Bidders being business households that fully satisfy the following conditions:

a) Having a business household registration certificate as prescribed by law;

b) It is not in the process of terminating its operation or having its business household registration certificate revoked; the head of the business household is not being prosecuted for criminal liability;

c) Satisfying the conditions specified at Points c and d, Item 4.1 of the ITB.

4.3. Bidders being individuals and groups of individuals bidding for their innovative products that meet the provisions of Clause 4, Article 6 of the Government's Decree No. 214/2025/ND-CP dated August 4, 2025 detailing a number of articles and measures for implementation of the Law on Bidding on selection of Bidders may participate in bidding when fully satisfying the following conditions:

a) Having full civil act capacity in accordance with the law of the country of which the individual is a citizen;

b) Satisfying the conditions specified at Points c, d and đ, Item 4.1 of the ITB.

4.4. For a bidding package with a price of less than VND 500 million in the procurement estimate, the application of the purchase of goods from a Bidder with 50% or more of the employees being disabled persons, war invalids or ethnic minorities who have labor contracts with a contract performance period of 03 months or more and by the time of contract closure is still valid shall be participated in bids specified in Clause 1, Article 8 of Decree No. 214/2025/ND-CP shall comply with **BDS**.

4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Hạch toán tài chính độc lập;

b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**;

d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;

đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 4.1 CDNT.

4.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày

	<p>04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ Mục 4.1 CDNT.</p> <p>4.4. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thực hiện theo BDL.</p>
<p>5. Contents of Bidding Dossier Nội dung của HSMT</p>	<p>5.1. The Bidding Dossier includes Part 1, Part 2, Part 3A (or Part 3B), Part 4 together with documents amending and clarifying Bidding Dossier as prescribed in Item 6 ITB (if any), which includes the following contents:</p> <p>Part 1. Bidding procedures:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chapter I. Instructions for Bidders; - Chapter II. Bid data sheet; - Chapter III. Criteria for evaluating Bids; - Chapter IV. Forms of Bid. <p>Part 2. Work requirements:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chapter V. Scope of works. <p>Part 3A. Contract conditions¹:</p> <p>Item 3B. Framework agreements²</p> <p>5.2. The Investor shall not be responsible for the accuracy and completeness of the Bidding Dossier, documents explaining and clarifying the Bidding Dossier or documents amending the Bidding Dossier as prescribed in Item 6 of the ITB if these documents are not provided by the Investor on the System. The Bidding Dossier issued by the Investor on the System will be the basis for consideration and evaluation.</p> <p>5.3. The Bidder must study all information of the Bidding Dossier and the contents of amendments and clarifications to the Bidding Dossier, the minutes of the pre-bidding conference (if any) in order to prepare the Bids as required by the Bidding Dossier accordingly.</p> <p>5.1. HSMT bao gồm Phần 1, Phần 2, Phần 3A (hoặc Phần 3B), Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 6 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chi dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.

¹ Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thi bộ phận này.

² Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thi bộ phận này.

Phần 2. Yêu cầu công việc:

- Chương V. Phạm vi công việc.

Phần 3A. Điều kiện hợp đồng¹:

Phần 3B. Thỏa thuận khung²:

Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.

5.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 6 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.

5.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.

6. Amendment and clarification of Bidding Dossier

Sửa đổi, làm rõ HSMT

6.1. In case of amendment of the Bidding Dossier, the Investor shall post the decision on amendment together with the amended contents and the amended Bidding Dossier accordingly (attached files). The amendment of the Bids shall be carried out at least 10 days before the date of bid closing; for bidding packages with a bidding package price of not more than VND 10 billion, the amendment of the Bidding Dossier shall be carried out within at least 03 working days before the bid closing date and ensure sufficient time for the Bidder to complete the Bids; in case of failing to ensure sufficient time as mentioned above, the time for bid closure must be extended.

6.2. In case it is necessary to clarify the Bidding Dossier, the Bidder must send a request for clarification to the Investor through the System within at least 03 working days before the date of bid closure for the Investor to consider and handle. The investor shall receive the clarification content for consideration and clarification at the request of the Bidder and make the clarification on the System within at least 02 working days before the bid closing date, which describes the content requested for clarification but does not name the Bidder requesting clarification. In case the clarification leads to the amendment of the Bidding Dossier, the Investor shall amend the Bidding Dossier according to the provisions of Item 6.1 of the ITB.

6.3. The investor shall be responsible for monitoring the information on the System to promptly clarify the Bidding Dossier at the request of the Bidder.

6.4. The Bidder shall be responsible for monitoring information on the System to update information on the amendment of the Bids and change of the time of bid closing (if any) as a basis for preparing the Bids. In case of errors due to failure to monitor and update information on the System, leading to disadvantages to the Bidder in the process of participating in the bidding, including: changes or amendments to the Bidding Dossier, time of bid closure and other contents, the Bidder must take responsibility and suffer disadvantages in the process of participating in the bidding.

6.5. In case of necessity, the Investor shall organize a pre-bidding conference to discuss the contents of the Bids which are not clear to the Bidders as prescribed in the **BDS**. The investor posts the notice of organizing the pre-bidding conference on the System; all interested bidders may attend the pre-bid conference without prior notice to the Investor. The contents of the exchange between the Investor and the Bidder must be recorded in writing and made in writing to clarify the Bidding Dossier posted

¹ Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

² Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

on the System within a maximum period of 02 working days from the end of the pre-bidding conference.

6.6. In case the Bids needs to be amended after the pre-bidding conference is held, the Investor shall amend the Bids in accordance with the provisions of Item 6.1 of the ITB. The minutes of the pre-bidding conference are not a document amending the Bidding Dossier.

6.7. The Bidder's failure to attend the pre-bidding conference or the absence of a certificate of attendance at the pre-bidding conference is not a reason for the rejection of the Bidder's Bids.

6.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (các file được đính kèm). Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

6.2. Trường hợp cần làm rõ HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 6.1 CDNT.

6.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.

6.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

6.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDS. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.

6.6. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 6.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT.

6.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.

7. Bid cost
Chí phí dự thầu

HSMT is issued free of charge on the System immediately after the Investor successfully posts the Invitation of Bid on the System. The Bidder must bear all costs related to the

	<p>bidding process. In any case, the Investor shall not be responsible for the costs related to the bidding of the Bidder.</p> <p>HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>8. Language of the Bids Ngôn ngữ của HSĐT</p>	<p>The Bids prepared by the Bidders, as well as all documents, letters between the Investor and Bidders related to the bidding shall be written in languages required in BDS.</p> <p>HSĐT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSĐT trao đổi giữa nhà thầu với Chủ Đầu Tư được viết bằng ngôn ngữ quy định tại BDL.</p>
<p>9. Components of the Bids Thành phần của HSĐT</p>	<p>Bids prepared by Bidders shall include the following components: HSĐT được chuẩn bị bởi Nhà Thầu và bao gồm các thành phần như sau</p> <p>9.1. Letter of applications as stipulated in ITB Item 10; Đơn dự thầu như được quy định tại Mục 10 CDNT</p> <p>9.2. Partnership agreement document for partnership bidders as Form No. 03 Chapter IV – Forms of Bids; Các tài liệu về Thỏa thuận liên danh như hướng dẫn tại Biểu mẫu số 03 thuộc Chương IV – Biểu Mẫu Dự Thầu</p> <p>9.3. Bid Security as stipulated in ITB Item 17; Bảo lãnh dự thầu theo quy định tại CDNT Mục 17</p> <p>9.4. Documentary evidence of Bidder’s eligibility as stipulated in ITB Item 4; Tài liệu về tính hợp lệ của Nhà Thầu như quy định tại CDNT Mục 4</p> <p>9.5. Documentary evidence of the eligibility of the person who sign the Letter of Application for Bid as stipulated in ITB Item 19.3; Tài liệu về tính hợp lệ của người ký đơn dự thầu như quy định tại CDNT Mục 19.3</p> <p>9.6. Documentary evidence of capabilities and experience of the Bidder as stipulated in ITB Item 15; Tài liệu về năng lực và kinh nghiệm của Nhà Thầu như quy định tại CDNT Mục 15</p> <p>9.7. Technical Proposal and documentary evidence of eligibility and conformity of goods and services as stipulated in ITB Item 14; Đề xuất kỹ thuật và tài liệu chứng minh tính hợp lệ và phù hợp của hàng hóa và dịch vụ như quy định tại CDNT Mục 14</p> <p>9.8. Bidding price list in detail as stipulated in Item 12; Biểu giá dự thầu chi tiết như quy định tại Mục 12</p> <p>9.9. Alternative technical proposal as stipulated in ITB Item 11; Đề xuất thay đổi kỹ thuật cho gói thầu như quy định tại CDNT Mục 11</p> <p>9.10. Other contents as required in BDS; Các vấn đề liên quan khác quy định tại BDL</p>
<p>10. Letter of application and bidding forms for</p>	<p>Letters of application for bid and bid price list shall be drawn as the Forms of Bid in Chapter IV.</p> <p>Đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu</p>

<p>Bid Đơn dự thầu và các bảng biểu</p>	<p>dự thầu</p>
<p>11.Alternatie Technical Plan Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT</p>	<p>11.1. Alternative Technical Plan proposed by the Bidders shall be considered only if they are allowed by the Investor, which is stipulated in BDS.</p> <p>Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét</p> <p>11.2. An Alternative Technical Plan shall be considered only if the main technical proposal of this Bidder is met the technical requirements in this BD and the Bidder is seized the first ranking Bidder. In this case, the Bidder shall supply all necessary information so that the Investor could evaluate the alternative technical plan such as: the description technical proposal, the drawings, technical specifications, supplying progress and other related information. The alternative technical plan shall be evaluated according to the Evaluation Criteria in Item 5 Chapter III.</p> <p>Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Chủ Đầu Tư có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Tiêu chuẩn đánh giá HSDT Mục 5 Chương III.</p>
<p>12.Bids prices and discounts Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>12.1. The bid price stated in the Letter of Application for Bid and in the Price lists together with the discounts must meet the provisions of this Item:</p> <p>Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Bid prices are stated by the Bidders in their Letter of Application for Bid should include all necessary costs before deduction of discounts (if any) for scope to carry out the bid package meeting the scope of works mentioned in Part 2 of this BD. The bid price in the letter of application for bid must be consistent with the Summary of Bid Prices specified in Form 11.1 or Form 11.2 Chapter IV</p> <p>Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Giá dự thầu trong đơn dự thầu phải phù hợp với Bảng tổng hợp giá dự thầu tại Mẫu 11.1 hoặc Mẫu 11.2 Chương IV</p> <p>b) The Bidders shall submit their Bids for all works belong to bid package as required in ITB Item 1.1 and state the unit prices and amounts for each item in column “Description of goods and services” accordingly, referring to Form 12.1 or Form 12.2 Chapter IV for commodities and Form 13 Chapter IV for relaed services.</p> <p>Bidders apply the Forms of Bid Price according to the provisions of the BDS</p> <p>In the event that the columns “unit price” and “amount” are in blank or written with “0”, they are understood that costs for these goods or services have been allocated into the other works of the bid package, the Bidders therefore are responsible for supplying these goods and services as required in the BD but must not ask the Investor for payment during performing the contract.</p> <p>Nhà thầu phải đệ trình HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục</p>

hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu 12.2 Chương IV cho hàng hóa và Mẫu số 13 Chương IV cho dịch vụ liên quan

Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại **BDL**

Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hoá, dịch vụ này vào các hàng hoá, dịch vụ khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

c) All parts (for subdivided packages) and items must be proposed separately in the bid price lists.

Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;

d) For undivided bidding packages, should any discount be available the Bidders may write directly in the Letter of Application for Bid or separately with a Letter of Confirmation for Discount. This discount is to be understood as a proportional reduction for all items in the bid price lists. For fixed-price, adjusted-unit price contracts, the discount is calculated on the bid price excluding provisions.

Letters of Confirmation for Discount may be submitted together with his bid or separately, but in any case, such Letter should be submitted prior to bid closing date and time. If Letters of Confirmation for Discount are submitted separately, they shall be processed according to ITB Item 12.2 and 12.3. Letters of Confirmation for Discount shall be part of the Bids and opened together with the Dossier of Proposals.

Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Chủ Đầu Tư nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 12.2 và Mục 12.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSĐT và được mở đồng thời cùng HSĐX của nhà thầu.

12.2. In case the bid package is divided into the independent parts and allowed to offer for a part of bid package as stipulated in **BDS**, the Bidders may offer for one or many parts of the bid. The bidders should offer adequately for each part. In case the Bidder proposes any discount, the Bidders shall specify the methods and values of discount for each part in the following 2 ways:

a) The first way, write the discount percentage in the bid application (This discount is to be understood as a proportional reduction for all items in the bid price lists)

b) The second way, write the discount percentage for each item in the bid price lists

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cho từng phần theo một trong hai cách sau đây

a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).

b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần trong bảng giá.

	<p>12.3. The Bidder must be responsible for the bid price to perform and complete the work in accordance with the requirements stated in the Bidding Dossier. In case the Bidder has an unusually low unit price, affecting the quality of the bidding package, the Investor requires the Bidder to clarify the feasibility of that unusually low unit price according to the provisions of Clause 11, Article 140 of the Decree. No. 214/2025/ND-CP.</p> <p>Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ Đầu Tư yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/ND-CP.</p> <p>12.4. The bidder's bid price must include all taxes, fees, and charges (if any) applicable at the tax rates, fees, and charges at 28 days before the bid closing date. In case the bidder declares that the bid price does not include taxes, fees, or charges (if any), the bidder's Bids will be rejected.</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>12.5. Bidders quote bid prices according to regulations in BDS. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại BDL.</p>
<p>13. Bid Currency and payment Currency Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Bid currencies and payment currencies are stipulated in BDS. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán quy định tại BDL.</p>
<p>14. Documents certifying goods and services' eligibility and conformity to BD Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>14.1. In order to prove the conformity of the goods and related services with the requirements of the Bidding Dossier, the Bidder must provide documents to prove that the goods supplied by the Bidder meet the technical requirements specified in Chapter V. These documents are part of the Bids.</p> <p>14.2. The term "goods" is understood to include machinery, equipment, raw materials, fuels, materials, supplies and spare parts; product; media; consumer goods; chemicals, testing supplies, medical equipment; commercial software.</p> <p>14.3. The term "origin" is understood as the country or territory where goods are exploited, raised, cultivated, manufactured, manufactured or processed in that country or territory, through the process of manufacturing, processing or assembling to form a commercially recognized product with significant differences in fundamental characteristics. compared to the original constituent elements.</p> <p>14.4. The term "related services" includes services such as insurance, installation, maintenance, maintenance, initial repair or provision of other after-sales services such as training, technology transfer, etc.</p> <p>14.5. The Bidder must declare the origin of the goods in Form No. 10B, Chapter IV. In case the Bidder offers multiple origins for a unit of calculation of goods (one, pc, etc.) but the same manufacturer and the same unit price, the investor shall request the</p>

Bidder to clarify in order to determine the specific origin of these goods.

14.6. Requirements for origin of goods shall be made according to Form No. 01A, 01B, 01C, Chapter IV. In case the investor requests the origin of a group of countries or territories as prescribed in Clause 2, Article 44 of the Law on Bidding, the Bidder must offer the goods in accordance with the requirements on origin or origin of Vietnam, even in the case of origin by group of countries. the territory requested by the investor does not contain Vietnam; Bidders offering goods that do not originate as required by the Bidding Dossier or are not of Vietnamese origin will be disqualified. In case the investor requests the Bidder to offer goods of Vietnamese origin as prescribed at Point e, Clause 3, Article 10 of the Bidding Law, the Bidder offering goods other than Vietnamese origin shall be disqualified.

14.7. The Bidder must declare the manufacturer of the goods in Form No. 10B, Chapter IV. In case the Bidder offers more than one unit of calculation of goods (two, two, etc.), the investor shall request the Bidder to clarify in order to determine the quantity corresponding to each manufacturer. In case the Bidder offers multiple manufacturers for a unit of calculation of goods (one piece, one unit, etc.), the Bidder's Bids shall not be considered and evaluated.

14.8. The Bidder must propose in detail the code symbol (if any), trademark, origin and manufacturer. In case the Bidder does not specifically propose the code (if any), trademark, origin, manufacturer, the Bidder's Bids shall not be considered and evaluated (the Bidder is not allowed to refer to other contents in the Bids but must make a specific proposal in Form No. 10B Chapter IV). In case there is a discrepancy between the information declared in Form No. 10B Chapter IV and the attached documents, the information in Form No. 10B shall be the basis for consideration and evaluation, except for the case where the code (if any), trademark or manufacturer declared in Form No. 10B Chapter IV do not exist on the market.

14.9. Documents proving the conformity of related goods and services may be dossiers, papers, drawings and data described in detail according to each item on technical characteristics and basic use features of related goods and services, thereby proving the basic conformity of the goods, service compared to the requirements of the Bidding Dossier and a list of discrepancies and exceptions (if any) compared to the provisions of Chapter V.

14.10. The Bidder must provide a complete list and price, supplier of supplies, spare parts, special-use tools, consumables, etc. (hereinafter referred to as supplies and spare parts) necessary to ensure the proper and continuous operation of goods within the time limit specified in the **BDS**.

14.11. The standards for manufacturing, manufacturing processes of supplies and equipment as well as references to trademarks or catalogue numbers specified by the Investor in Chapter V are for descriptive purposes only and are not intended to restrict the Bidder. The Bidder may provide other quality standards, trademarks and catalogues as long as the Bidder proves to the Investor or the expert group that such substitutions still ensure the basic equivalence or higher than the requirements specified in Chapter V.

14.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của Bidding Dossier, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của Bids.

14.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại..

14.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.

14.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....

14.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.

14.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

14.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

14.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong HSĐT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường.

14.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.

14.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	<p>thời hạn quy định tại BDL.</p> <p>14.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>15. Documents proving the Bidder's capacity and experience Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>15.1. The Bidder shall declare necessary information in the forms in Chapter IV to provide information on capacity and experience as required in Chapter III.</p> <p>15.2. Requirements for documents to prove the Bidder's capacity to perform the contract if he wins the bid shall comply with the BDS.</p> <p>15.3. In case the bidding package has applied pre-qualification, if there is a change in the Bidder's capacity and experience when submitting the E-Bid and participating in the pre-qualification, it must update his/her capacity and experience.</p> <p>15.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III.</p> <p>15.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo BDL.</p>
<p>16. Validity period of the Bids Thời hạn có hiệu lực của HSDT</p>	<p>16.1. The Bids is valid for no shorter than the time limit specified in the BDS.</p> <p>16.2. In case of necessity, before the expiration of the validity period of the Bids, the Investor may request the Bidders to extend the validity of the Bids and at the same time request the Bidder to extend the validity period of the bid security accordingly (equal to the validity period of the Bids after the extension plus 30 days). If the Bidder does not accept the extension of the validity of the Bids, the Bidder's Bids will not be further considered, in this case, the Bidder is not required to submit the original letter of guarantee to the Investor. The Bidder accepting the request for extension of the Bids is not allowed to change any contents of the Bids, except for the extension of the validity of the bid security.</p> <p>16.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL.</p> <p>16.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu.</p>
<p>17. Bid security Bảo đảm dự thầu</p>	<p>17.1. On participation to the bid, the Bidder must take bid security measures before the time of bid closure in one of forms of letter of guarantee issued by a lawful representative of a domestic credit institution or a foreign bank branch established under Vietnamese law, or a certificate of guarantee insurance of a non-insurance enterprise domestic life, branches of foreign non-life insurance enterprises established under Vietnamese law, or other form if any as stipulated in BDS. In case the Bids is extended as prescribed in Item 17.2 of the ITB, the validity of the bid security must also be extended accordingly. In case of a partnership, bid security measures must be applied in one of the following two ways:</p>

a) Each member shall separately security but ensure that the total value is not lower than the required level specified in Item 17.2 of the ITB; if the bid security of a member of the partnership is determined to be invalid, the Bids of that partnership will not be considered and evaluated further. If any member of the joint venture violates the provisions of law and is not refunded the bid security value as prescribed at Point b, Item 17.5 ITB, the bid security value of all members of the joint venture shall not be refunded;

b) The members of the partnership shall agree that one member shall be responsible for the performance of bid security measures for that joint venture member and for other members of the partnership. In this case, the bid security may include the name of the joint venture or the name of the member responsible for performing the bid security for the members of the joint venture but ensure that the total value is not lower than the level specified in Item 17.2 of the ITB. If any member of the joint venture violates the provisions of law and leads to the non-refund of the bid security value as prescribed at Point b, Item 17.5 ITB, the bid security value of all members of the joint venture shall not be refunded.

17.2. The value, currency and validity period of the bid security shall be specified in the **BDS**, for the procurement of goods being centralized procurement, the selection of Bidders shall be based on the bidder's ability to supply and secure bids corresponding to the bid price stated in the bid form after price reduction (if any) with the ratio bid security rules specified in the **BDS**. The validity period of the bid security is counted from the date of bid closure to the last effective date of the bid security (the time of expiration of the bid security is on the last effective day of the bid security without the need to be until the end of 24 hours of that day).

17.3. A bid security shall be considered invalid in one of the following cases: having a lower value, a shorter validity period than the requirements specified in Item 17.2 of the ITB, not having the correct name of the beneficiary, signed before the Investor issues the E-HSMT, accompanied by conditions that are detrimental to the Investor (including failure to fully meet the commitments specified in Form No. 04A, Form No. 04B Chapter IV). In case of application of a letter of guarantee or a certificate of guarantee insurance, the letter of guarantee or certificate of guarantee insurance must be issued by a lawful representative of a domestic credit institution or a branch of a foreign bank established under Vietnamese law, a domestic non-life insurance enterprise, branches of foreign non-life insurance enterprises established under Vietnamese law shall sign and affix their seals (if any).

17.4. The unselected Bidder shall be refunded or released from the bid security within the time limit specified in the **BDS**. For the selected Bidder, the bid security shall be refunded or released when the contract takes effect.

17.5. The Bidder violates the provisions of the law on bidding, resulting in the non-refund of the bid security value in the following cases:

- After the time of bid closing and during the validity period of the Bids, the Bidder shall withdraw the Bids in writing or refuse to perform one or more of the jobs proposed in the Bids at the request of the Bidding Dossier;
- The Bidder commits acts of violating the provisions of Article 16 of the Bidding Law or violating the bidding law, leading to the cancellation of the bid;
- The Bidder fails to take measures to secure the performance of the contract as prescribed in Article 68 of the Bidding Law;

- The Bidder fails to complete or refuses to complete the contract or framework agreement within 10 days from the date of receipt of the notice of winning the bid from the Investor, except for the case specified in Clause 4, Article 34 of Decree No. 214/2025/ND-CP or force majeure cases;

- The Bidder fails to proceed or refuses to sign the contract or framework agreement within 10 days from the date of completion of the contract or framework agreement, except for force majeure cases.

17.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một trong các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành, hoặc hình thức khác theo quy định tại **BDL**. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 17.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 17.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

17.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**, đối với gói thầu mua sắm hàng hóa là mua sắm tập trung mà việc lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp, bảo đảm dự thầu của nhà thầu tương ứng với giá dự thầu nêu trong đơn dự thầu sau khi giảm giá (nếu có) với tỷ lệ bảo đảm dự thầu quy định tại **BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

17.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức

tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

17.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

17.5. Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thoả thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thoả thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

**18. Bids formats and signatures;
Time of bid closing
Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT;
Thời điểm đóng thầu**

18.1 In case of modification or renewal of bids, Bidders should prepare 01 original and the number of copies as stipulated in the **BDS**, mentioning clearly "ORIGINAL OF MODIFIED BID", "COPY OF MODIFIED BID", "ORIGINAL OF RENEWED BID", "COPY OF RENEWED BID" accordingly on the covers of the documents.

In case Bidders suggest an Alternative Technical Proposal as mentioned in ITB Item 11, Bidders should prepare 01 original and the number of copies as stipulated in the **BDS**, mentioning clearly "ORIGINAL OF ALTERNATIVE TECHNICAL PROPOSAL", "COPY OF ALTERNATIVE TECHNICAL PROPOSAL" accordingly on the covers of the documents.

Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc theo quy định tại Mục 9 CDNT và một số bản chụp theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC", "BẢN CHỤP".

Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA SƠ" phải ghi rõ "BẢN GỐC HSDT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ".

Trường hợp có phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ", "BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ".

18.2. The Bidders shall be responsible for the identity between the original and the copies of their Bids. In case of any difference between the original and copies without leading to any change in the rating of bidders, the original shall govern to make critical

evaluations. In case of any difference between the original and copies which leads to the difference between the evaluation result of original bid and that of copy bid as well as change to the ranking of bidders, such Bids shall be eliminated.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.

18.3. The originals of technical proposals and financial proposals bids shall be typed or hand written in indelible ink and numbered pages in continuous ordinal. The letter of application for bid, letter for confirmation of discounts (if any), modified documents to clarify the bid, bid prices lists and other documents according to the forms of bid in Chapter IV should be signed by the legal representative of the Bidder or the proxy person and then stamped with the Bidders' company stamp (if any). In case of proxy, the Bidder shall enclose a valid Letter of Proxy according to Sample Form No. 2 Chapter IV or the notarized copy of one of the legal documents such as: Company Regulation, Branch Establishment Decision or others to certify the legal status of their proxy.

Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.

18.4. For partnership bidders, the documents must be signed by the legal representative of each partner or by the leader of the partnership as provided in the partnership agreement document. To ensure the legislation responsibility of all partners of the partnership, the partnership agreement documents must bear the signatures of the legal representative of all partners.

Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.

18.5 Bidders deliver directly or send their bid to the address of the Investor but must ensure that bids should reach the Investor before the bid closing time as stipulated in the **BDS**. The Investor is obliged to receive Bids from all Bidders that arrive before the bid closing time, even those who have not purchased or received the Bidding Dossier directly from the Investor. In case Bidders have not yet purchased the Bidding Dossier, they must pay a sum equal to the selling price of Bidding Dossier to the Investor to enable the bid packages to be accepted.

Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Chủ Đầu Tư nhưng phải bảo đảm Chủ Đầu Tư nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Chủ Đầu Tư tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSDT từ Chủ Đầu Tư. Trường hợp chưa mua HSDT thì nhà thầu phải trả cho Chủ Đầu Tư một khoản tiền

	<p>bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận.</p> <p>18.6. The Investor may extend the bid closing time by modify the Bidding Dossie as mentioned in ITB Item 6; then all responsibilities of the Investor and the Bidders according to the initial bid closing time shall be changed in accordance with the extended bid closing time.</p> <p>Chủ Đầu Tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 6 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ Đầu Tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>19.Submission, withdrawal and amendment of the Bids Nộp, rút và sửa đổi HSDT</p>	<p>19.1. Submission of Bids: The Bidder shall only submit one set of Bids. In case of a partnership, the head of the partnership (as agreed in the partnership) shall submit a Bids after obtaining the approval of all members of the partnership.</p> <p>19.2. Amendment and return of Bids: In case it is necessary to amend the submitted Bids, the Bidder must withdraw all previously submitted Bids for appropriate modification. After completing the Bids, the Bidder proceeds to submit a new Bids. In case the Bidder has submitted the Bids before the Investor amends the Bidding Dossier (if any), the Bidder must submit a new Bids in accordance with the amended Bidding Dossier. In case the Bidder fails to return the Bids, the Bids submitted before the time the Bidding Dossier is amended will not be opened, considered and evaluated.</p> <p>19.3. Withdrawal of Bids: Bidders may withdraw Bids before the time of bid closing. In case of withdrawal of the Bids after the time of bid closing and during the validity period of the Bids, the Bidder shall not be refunded the bidding security, be assessed as not ensuring the reputation when participating in the bidding.</p> <p>19.4. The Bidder may withdraw, modify and return the Bids only before the time of bid closing. After the time of bid closing, all Bids successfully submitted will be opened for evaluation.</p> <p>19.1. Nộp HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>19.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại HSDT thì HSDT đã nộp trước thời điểm HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>19.3. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu.</p> <p>19.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>20.Bid opening Mở thầu</p>	<p>20.1. The bid opening shall be conducted publicly and must commence within one hour after the bid closing time. Only bid documents received by the Investor before the bid closing time, as specified in the bidding documents, shall be opened in the presence of the bidders' representatives attending the bid opening ceremony,</p>

regardless of whether the bidders are present or absent. If only one bidder submits a bid, the Investor shall review and address the situation in accordance with Clause 5, Article 140 of Decree No. 214/2025/NĐ-CP. If no bids are submitted, the Investor shall consider extending the bid closing time or reorganizing the contractor selection process in accordance with Clause 4, Article 140 of Decree No. 214/2025/NĐ-CP.

20.2. The Investor shall prepare the Minutes of Bid Opening and publish them on the System, including the following principal contents:

a) Information about the bidding package:

- Name of the bidding package;
- Name of the investor;
- Form of Bidder selection;
- Type of contract;
- Time of completion of bid opening;
- Total number of Bidders participating.

b) Information about the participating Bidders:

- Name of the Bidder;
- Bid price;
- The percentage (%) of price reduction (if any);
- Bid price after price reduction (if any);
- The value and validity of the bid security;
- Validity period of the Bids;
- Duration of implementation of the bidding package;
- Other relevant information (if any).

20.1. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Chỉ tiến hành mở các hồ sơ dự thầu mà Chủ Đầu Tư nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

20.2. Chủ Đầu Tư sẽ lập Biên bản mở thầu và đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu;
- Tên Chủ đầu tư;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu;
- Loại hợp đồng;
- Thời điểm hoàn thành mở thầu;
- Tổng số nhà thầu tham dự.

b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:

- Tên nhà thầu;
- Giá dự thầu;

	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
<p>21. Security Bảo mật</p>	<p>21.1. Information related to the evaluation of the Bids and the offer for award of the contract must be kept confidential and must not be disclosed to Bidders or any person who is not officially involved in the Bidder selection process until the Bidder selection results are publicized. In any case, the information in the Bid of one Bidder shall not be disclosed to another Bidder, except for the information disclosed in the bid opening record.</p> <p>21.2. Except for the case of clarifying the Bids (if necessary), the Bidder is not allowed to contact the Investor and members of the Expert Team on issues related to its Bids and other issues related to the bidding package during the period from the opening of the bid to the publication of the Bidder selection results.</p> <p>21.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>21.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>22. Clarifications of Bids Làm rõ HSDT</p>	<p>22.1. After the bid opening, the bidder is responsible for clarifying its Bids at the request of the Investor, including clarifications relating to eligibility, capacity, experience, tax declaration and tax payment obligations, and documents concerning specific personnel proposed in the bidder's submission. For eligibility-related contents, clarifications must ensure compliance with the principle that the nature of the bidder participating in the bidding process shall not be altered. For the contents related to the validity of the bid (excluding the bidder's eligibility), technical and financial proposals, any clarification must ensure the principle of not altering the fundamental contents of the submitted bid and not changing the bid price.</p> <p>22.2. During the evaluation process, all clarifications of the Bids between the bidder and the Investor shall be made in writing.</p> <p>22.3. Clarification of the Bids shall only be carried out between the Investor and the Bidder whose Bids require clarification. For clarification contents that directly affect the evaluation of eligibility, capacity, experience, and technical or financial requirements, if the bidder fails to provide clarification within the required timeframe or provides clarification that does not meet the Investor's requirements, the Investor shall evaluate the bidder's Bids based on the submission made before the bid closing time. The Investor must allow the bidder a reasonable period, but not less than 03 working days, to provide the required clarifications.</p> <p>22.4. Bidders are not permitted to voluntarily clarify their Bids after the bid closing</p>

time.

22.5. If there are inconsistencies within the Bids, or if certain contents are unclear, the Investor shall request the bidder to provide clarification in accordance with the provisions of Item 22.1 of the ITB.

22.6. If the Bidding Dossier require commitments or framework agreements for warranty, maintenance, repair, or servicing, and the Bids do not include such documents, the Investor shall request the bidder to clarify and supplement the documents within an appropriate timeframe, but not less than 03 working days, as the basis for evaluating the Bids.

22.7. If the Bidding Dossier require commitments or framework agreements for warranty, maintenance, repair, or servicing, and the Bids do not include such documents, the Investor shall request the bidder to clarify and supplement the documents within an appropriate timeframe, but not less than 03 working days, as the basis for evaluating the Bids.

22.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu

22.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện bằng văn bản.

23.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT.

22.4. Nhà thầu không được tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu.

22.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 22.1 CDNT.

22.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.

22.7. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.

23. Miscellaneous, conditional, and omissions
Các sai khác, đặt

23.1. "Difference" means the discrepancies from the requirements stated in the Bids;

23.2. "Setting conditions" means setting conditions that are restrictive or expressing complete non-acceptance of the requirements stated in the Bidding Dossier;

23.3. "Omission of content" means the Bidder's failure to provide part or all of the

<p>điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>information or documents as required in the Bidding Dossier.</p> <p>23.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>23.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>23.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT</p>
<p>24.Determining the responsiveness of the Bids Xác nhận tính đáp ứng của HSDT</p>	<p>24.1. The Expert Team shall determine the responsiveness of the Bids based on the contents of the Bids as prescribed in Item 9 of the ITB.</p> <p>24.2. Bids satisfy the basics means the Bids satisfies the requirements stated in the Bidding Dossier without any discrepancies, conditions or omissions of basic contents. Otherwise, setting conditions or omitting basic content means points in the Bids that:</p> <p>a) If accepted, it will significantly affect the scope, quality or usability of the goods or services concerned; causing significant limitations and inconsistencies with the Bidding Dossier on the rights of the Investor or the Bidder's obligations in the contract;</p> <p>b) If it is revised, it will unfairly affect the competitive position of other Bidders whose Bids basically meet the requirements of the Bidding Dossier.</p> <p>24.3. The Expert Team shall examine the technical aspects of the Bids in accordance with Item 14 of the ITB and Item 115 of the ITB in order to confirm that all the requirements specified in the Bidding Dossier have been met and that the E-Bid does not contain any errors, conditions or omissions of basic contents.</p> <p>24.4. If the Bids does not substantially meet the requirements stated in the Bidding Dossier, the Bids shall be disqualified; it is not allowed to modify other errors, set conditions or omit basic contents in the Bids in order to make the Bids meet the basic Bidding Dossier.</p> <p>24.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 9 CDNT.</p> <p>24.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thông nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p> <p>24.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 CDNT và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong HSMT đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>24.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đó đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p>25. Non-Serious Errors Sai sót không</p>	<p>25.1. Provided that the Bids basically satisfies the requirements stated in the Bidding Dossier, the Investor or the expert team may accept errors that are not other errors, set conditions or omission the basic contents in the Bids.</p>

<p>ngghiêm trọng</p>	<p>25.2. Provided that the Bids substantially satisfies the requirements stated in the Bidding Dossier, the Investor may request the Bidder to provide necessary information or documents within a reasonable time limit to correct any inadequacies or non-serious errors in the Bids related to the documentation requirements. Requests for information and documents to correct these errors must not relate to any element of the bid price. The Bidder's Bids is disqualified if it does not meet this requirement of the Investor.</p> <p>25.3. Provided that the Bids basically satisfies the requirements stated in the Bidding Dossier, the Investor and the expert team shall adjust non-serious and quantifiable errors related to the bid price; the bid price will be adjusted to reflect the cost of items that are missing or do not meet the requirements; this adjustment is only for the purpose of comparing the Bids.</p> <p>25.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>25.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>25.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p>26. Sub-subcontractor Nhà thầu phụ</p>	<p>26.1. Sub-contractor means an organization or individual that signs a contract with a Bidder to perform related services.</p> <p>26.2. The Investor may allow the Bidder to use the sub-contractor. The declaration and use of sub-contractor shall be made according to Form No. 09A, Chapter IV.</p> <p>26.3. The use of sub-contractors shall not alter the Bidder's responsibilities. The Bidder shall be responsible for the volume, quality, progress and other responsibilities for the part of the work performed by the sub-contractor. The capacity and experience of the sub-contractor will not be considered when evaluating the Bidder's Bids. The Bidder itself must meet the criteria of competence and experience (without considering the capacity and experience of the sub-contractor).</p> <p>26.4. The Bidder may sign a contract with the sub-contractor in the list of sub-contractors stated in the Bids or sign with a sub-contractor approved by the Investor to participate in the provision of related services.</p> <p>26.5. Bidders that commit acts of contract transfer under the provisions of Clause 8, Article 16 of the Bidding Law shall be handled according to the provisions of Point b, Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>26.6. Bidders are not allowed to use sub-contractors in which such sub-contractors participate in providing consultancy services for bidding packages for which the Bidder has won bids and these consultancy jobs include: price appraisal; supervision of contract performance, inspection; preparation and appraisal of Pre-qualification Dossier, Pre-qualification Documents; evaluation of Pre-qualification Documents, Bids; appraisal of pre-qualification results (if any), results of Bidder selection; project management</p>

	<p>consultancy, contract management, and other consultancy services whose work is directly related to the bidding package.</p> <p>26.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>26.2. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV.</p> <p>26.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>26.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>26.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>26.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định HSMST, HSMT; đánh giá HSDST, HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>27. Bid preferences Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>27.1. Rules of bid preferences :</p> <p>a) Where a bidder is eligible for more than one type of preferential treatment in the evaluation of capability and experience or financial criteria, only the most favorable type of preference shall be applied for each respective evaluation category.</p> <p>b) If all bidders are equally eligible for preferential treatment, or none of the bidders qualify for such treatment, preference calculation for comparison and ranking shall not be required.</p> <p>c) The Bidder must prove that the Bidder, goods and services offered by the Bidder are eligible for preferential treatment as prescribed in Clause 1, Article 10 of the Bidding Law.</p> <p>d) A bidder shall be eligible for preferential treatment when supplying goods with a domestic production cost ratio of 30% or more .</p> <p>27.2. For goods specified at Point i, Clause 1, Article 10 of the Bidding Law, the determination of preferential goods shall comply with the provisions of law on management of sectors and domains, not as prescribed in Item 27.3 ITB;</p> <p>27.3. The calculation of preferential treatment shall be carried out in the process of evaluating Bids for comparison and ranking of Bids:</p> <p>Goods are only eligible for preferential treatment when the Bidder can prove that such goods have domestic production costs accounting for 30% or more of the price of goods. The determination of goods manufactured in Vietnam may apply the following direct or indirect formulas:</p> <p>Direct Formula: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</p>

Indirect formula: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$

In which:

G*: It is the cost of domestic production

G: The offer price of the goods in the E-Bid minus the tax value; for Bidders who are manufacturers, G is the factory price (EXW price) of the goods

C: The value of import costs, excluding taxes and fees related to import

D: It is the percentage of the domestic production cost of the goods. $D \geq 30\%$, such goods are entitled to incentives as prescribed in Articles 6, 7, 8, 9, 10 and 11 of Decree No. 214/2025/ND-CP.

27.4. The method of calculating for preference shall comply with the provisions of **BDS**.

27.5. The Bidder must declare information on the types of goods eligible for preferential treatment according to Form No. 15A, 15B or 15C of Chapter IV as a basis for consideration and evaluation of preferential treatment. In case the Bidder fails to declare, the Bidder's goods are considered not eligible for preferential treatment. In case the Bidder has declared preferential treatment according to Form No. 15A and 15B or 15C Chapter IV but does not attach supporting documents, the Investor shall request the Bidder to clarify the Bids and supplement documents for consideration and evaluation of preferential treatment. In cases where multiple bidders offer goods with the same model code (if any), manufacturer, year of manufacture, and Vietnamese origin, but only some declare preferential eligibility, the Investor may allow clarification to ensure fair evaluation.

27.6. In case the goods offered by the Bidders are not eligible for preferential treatment, the preferential value shall not be assessed and determined.

27.7. The Bidder must attach documents to prove that the goods offered by the Bidder are eligible for preferential treatment.

27.8. Other preferences as prescribed in **the BDS**.

27.1. Nguyên tắc ưu đãi:

a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính.

b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.

d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên.

27.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại Mục 28.3 CDNT;

27.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT:

Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định

hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:

Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$

Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$

Trong đó:

G*: Là chi phí sản xuất trong nước

G: Là giá chào của hàng hóa trong HSĐT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa

C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu

D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

27.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**.

27.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 15A và 15B hoặc 15C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSĐT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.

27.6. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.

27.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.

27.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại **BDL**.

28. Evaluation of bids

Đánh giá hồ sơ dự thầu

28.1. The Expert Team shall apply the criteria of evaluation stipulated in this Item and the method of evaluation as stipulated in **BDS** to evaluate the bids and shall not apply any other method or criteria of evaluation.

Tổ Chuyên Gia áp dụng tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục này và phương pháp đánh giá quy định tại BDL để đánh giá hồ sơ dự thầu, không áp dụng bất kỳ phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá nào khác

28.2. Verification and evaluation for eligibility of bids:

Kiểm tra và đánh giá tư cách hợp lệ của hồ sơ dự thầu

a) Verification and evaluation for eligibility of bids shall follow to the prescription specified in Item 1 Chapter III - Evaluation Criteria

Việc kiểm tra, đánh giá tư cách hợp lệ của hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá

b) Bidders whose bids are eligibility shall be consequently verified and evaluated their capabilities and experience

Nhà thầu có hồ sơ dự thầu hợp lệ sẽ được chuyển sang kiểm tra, đánh giá năng lực,

	<p>kinh nghiệm</p> <p>28.3. Evaluation for capabilities and experience: Đánh giá tính đáp ứng về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p> <p>a) Evaluation for capabilities and experience of Bidders shall follow to the criteria specified in Item 2 Chapter III - Evaluation Criteria Đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu thực hiện theo tiêu chuẩn quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá</p> <p>b) Bidders who meet requirements of capabilities and experience shall be put to technical consideration and evaluation Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về mặt kỹ thuật</p> <p>28.4. Evaluation for technical proposal and price: Đánh giá về mặt kỹ thuật và giá</p> <p>a) Evaluation for technical proposal shall be followed to the criteria and method specified in Item 3 Chapter III - Evaluation Criteria Việc đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được thực hiện theo các tiêu chí và phương pháp quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chí đánh giá</p> <p>b) Bidders who meet technical requirements shall subsequently be considered and evaluated the price as stipulated in Item 4 Chapter III - Evaluation Criteria. Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật tiếp theo được xem xét, đánh giá về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá</p> <p>28.5. After evaluation of the price, the Expert Team shall make a list of ranking the bidders and submit to the Investor for approval. The Bidder who ranked the first shall be invited for contract negotiation. Ranking of Bidders shall follow to the prescription specified in BDS Sau khi đánh giá về giá, Tổ Chuyên Gia lập danh sách xếp hạng các nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời thương thảo hợp đồng. Xếp hạng nhà thầu được thực hiện theo quy định trong BDL</p>
<p>29.Contract negotiation Thương thảo hợp đồng</p>	<p>29.1. According to the Decision of Approval for Bidder's ranking, the Expert Team shall invite the Bidder who has seized the first position in the bidder's ranking for contract negotiation. The negotiation shall be based on the followings:</p> <p>a) Report on evaluation of Bids b) Bids and documents of clarification of Bids (if any) c) Bidding Dossier.</p> <p>Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Tổ Chuyên Gia mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT</p> <p>29.2. Rules of the contract negotiation: Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Contents of the Bid that satisfy the requirements of the Bidding Dossier do not need to be negotiated Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng</p>

yêu cầu của HSMT

b) Contract negotiation is not allowed to change the quoted bid after error correction, deviation adjustment and discount deduction (if any). During the evaluation of bids and negotiation for contract, if realizing that quantity of work items specified in Chapter V – Scopes of work are lower than these mentioned in the design documentation, the Expert Team must request the Bidders to supplement the inadequacy on the basis of the unit price quoted; in case the bid without unit price for them, the Expert Team shall send reports to the Investor for consideration and decision on fixing the unit price in the approved estimate for these inadequate work items quantity or the unit price quoted by other bidders who have passed the technical evaluation if unit price quoted by these bidders is lower than this mentioned in the approved estimate

Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong Chương V – Phạm vi cung cấp thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Tổ Chuyên Gia yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDXTC chưa có đơn giá thì Tổ chuyên gia báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu

c) Negotiation over the negative deviation value shall be carried out as follows:

In case the Financial Proposal without unit price corresponding to the deviation, the lowest unit price quoted by other bidders who have passed the technical evaluation or unit price fixed from the approved estimate if only this bidder passed the technical evaluation shall be accepted to negotiate the negative deviation. In case there is no bid estimate, the unit price to forming the bid package price shall serve as the basis of the deviation adjustment

Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

29.3. Contents of contract negotiation:

Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Unspecified, inappropriate and inconsistent contents between BD and Dossier of Proposal or various parts of Bid shall be negotiated to prevent any possible dispute or unexpected impact on the contractual obligations of contracting parties

Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT; giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng

b) Deviations that have been found by the Bidder and recommended in the Bids (if any), including Alternative Technical Plan proposed by the Bidders if Bidding Dossier allowed to provide it

Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có),

	<p>bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế</p> <p>c) Issues that arise during the selection of Bidders (if any) in order to complete detailed contents of the bid package</p> <p>Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu</p> <p>d) Issues may be considered the un-serious errors as stipulated in ITB Item 25</p> <p>Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 25 CDNT</p> <p>dd) Other necessary issues.</p> <p>Thương thảo về các nội dung cần thiết khác</p> <p>29.4. During the contract negotiation, the parties complete the draft of contract; the conditions of contract; the appendix of contract including detailed scopes of work, price list, progress of supplying</p> <p>Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp</p> <p>29.5. In case of the contract negotiation is unsuccessful, the Expert Team shall report to the Investor for consideration and making decision to invite the next highest rated Bidder for negotiation. In case there is no success with any bidders, the Expert Team report to the Investor for consideration and making final decision for cancellation of the bidding as stipulated in ITB Item 31.1</p> <p>Trường hợp thương thảo không thành công, Tổ Chuyên gia báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Tổ chuyên gia báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 31.1 CDNT</p>
<p>30. Conditions for qualification of winning bids Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Bidder shall be qualified winning the bid only if fully meet the following conditions: Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây</p> <p>30.1. Submitting eligible bid specified in Item 1 Chapter III Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III</p> <p>30.2. Capabilities and experiences meeting requirements specified in Item 2 Chapter III Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III</p> <p>30.3. Offering technical proposal meeting requirements specified in Item 3 Chapter III Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III</p> <p>30.4. Negative deviation value (if any) not exceeding 10% of the bid price Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu</p> <p>30.5. Meeting the conditions stipulated in BDS Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL</p> <p>30.6. Proposed bid-winning price (including taxes and fees (if any)) not exceeding the approved bid package price. If the approved estimate of bid package is lower than or higher than the approved bid package price, this estimate shall replace the bid package price as basis for consideration for recommendation winning the bid</p> <p>Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>

31. Cancellation of bids
Hủy thầu

31.1. Cases of Bid cancellation include:

- a) All Bids fail to meet the requirements of the Bidding Dossier;
- b) Changes in investment objectives and scope in the approved investment decision for the project or changes in procurement objectives and scope of procurement estimates due to the arrangement of administrative units, state apparatus organizations and other force majeure circumstances that change the workload, evaluation criteria stated in the Bidding Dossier;
- c) The Bidding Dossier fails to comply with the provisions of the Bidding Law and other relevant laws, leading to the selected Bidder not meeting the requirements for the implementation of the bidding package;
- d) Organizations and individuals other than the winning Bidder commit the prohibited acts specified in Article 16 of the Bidding Law, leading to discrepancies in Bidder selection results;
- đ) Cancellation of Bid under the provisions of Clause 5, Article 42 of the Bidding Law.

31.2. Organizations and individuals that violate the provisions of the law on bidding leading to the cancellation of bids under the provisions of Points c and d, Item 31.1 CDNT shall have to pay compensation to related parties and be handled according to the provisions of law.

31.3. In case of cancellation of bids under the provisions of this Item, within 05 working days, the investor shall return or release the bid security to the Bidder who has submitted the original bid security, unless the Bidder's violation leads to the non-refund of the bidding security value as prescribed in Clause 9, Article 14 of the Bidding Law.

31.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:

- a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT;
- b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSMT;
- c) HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;
- d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;
- đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu.

31.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

31.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.

32. Notification of Bidder selection

32.1. The Investor shall publish the notice of contractor selection results on the Vietnam National Electronic Procurement System together with the evaluation report of the

results

**Thông báo kết quả
lựa chọn nhà thầu**

Bidding documents within five (05) working days from the date of approval of the contractor selection results. The contents of the notice of contractor selection results are as follows:

a) Information of bid package:

- Bid package name; Bid package number (number of the Announcement of Bid Invitation on the System)
- Bid package price or the approved budget of bid package
- Name of the Investor
- Form of bidder selection
- Type of contract
- Delivery time

b) Information of winning bidder

- Name of the winning bidder (the bid winner)
- Business registration number of the bidder
- Current transaction address of the winning bidder
- Bid price
- Bid price after discount (if any)
- Technical score (if any)
- Evaluation price (if any)
- Winning bid price
- Delivery time

c) For each type of goods and equipment in the bidding package, the Investor must post the following information:

- Goods name
- Capacity
- Features and specifications; model
- Origin
- Winning bid price:

d) List of non-winning Bidders and summary explanation of reasons of non-winning the bid for each bidder

Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu, số hiệu gói thầu
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có)
- Tên Chủ Đầu Tư
- Hình thức lựa chọn nhà thầu
- Loại hợp đồng
- Thời gian giao hàng

b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu

- Tên nhà thầu trúng thầu
- Mã số doanh nghiệp hoặc số Đăng ký doanh nghiệp của nhà thầu

	<ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu - Giá dự thầu - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) - Điểm kỹ thuật (nếu có) - Giá đánh giá (nếu có) - Giá trúng thầu - Thời gian giao hàng <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ Đầu Tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa - Công suất - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác - Xuất xứ - Đơn giá trúng thầu <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu</p> <p>32.2. In the event of cancellation of the bid as stipulated in ITB Item 31.1, the reason of cancelling the bid must be specified in the document of notification of bid result</p> <p>Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 31.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu</p> <p>32.3. After notifying the bid result as stipulated in ITB Item 32.1, if the non-winning Bidders send documents asking the reason, they are not selected to win the bid, the Investor shall answer the Bidders by document within 2 working days from the date of notifying the bid result</p> <p>Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 32.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 2 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Chủ Đầu Tư phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.</p>
<p>33. Changes in the volume of goods and services Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</p>	<p>33.1. At the time of awarding the contract, the Investor has the right to increase or decrease the volume of goods and services specified in Chapter IV provided that such change does not exceed the ratio specified in the BDS and there is no change in the unit price or conditions, other provisions of the Bids and bidding Dossier. The rate of increase or decrease in volume does not exceed 10%.</p> <p>33.2. Additional Purchase Options: Before the contract expires, the Investor and the Bidder shall agree to purchase additional volumes of goods and services of the bidding package other than the volume specified in Chapter IV on the condition that it does not exceed the ratio specified in the BDS and meets the provisions of Clause 8, Article 39 of the Bidding Law. The additional purchase work part must be similar to the part of the work stated in the signed contract and the unit price has been given. The volume of these additional goods and services shall not be used to evaluate the Bidder's capacity and experience. For a joint venture Bidder, the division of responsibility for performing the additional volume under the option of additional purchase shall be carried out according to the division of work according to the signed contract, unless otherwise agreed by the parties.</p>

	<p>33.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>33.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng hàng hóa, dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng hàng hóa, dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
<p>34. Notification of accepting the bid and awarding the contract Thông báo chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng</p>	<p>On condition that the bid winner is verified being qualified to perform the contract, together with the notification of bid result, the Investor shall send a letter for accepting bid and awarding contract, which including the request of submitting the Performance Security, period for finalizing and signing the contract and according to Form No 17 Chapter VII – Forms of Contract. This letter is a part of the contract documentation. In case the bid winner does not contact the Investor to finalize and sign contract or fail to provide the Performance Security within the period requested in the notification letter, the Bidder shall be eliminated and its Bid Security shall be seized by the Investor according prescription specified in ITB Item 17.5</p> <p>Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ Đầu Tư gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm e Mục 17.5 CDNT.</p>
<p>35. Conditions for signing a contract Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>35.1. At the time of signing the contract, the Bid of the selected bidder is still valid. TẠI thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực</p> <p>35.2. At the time of signing the contract, the selected bidder must ensure to meet the requirements of technical and financial capabilities to perform the bid package. In the event that the bidder in fact is no longer to meet the requirements of capabilities and experience as stipulated in the BD, the Investor shall cancel the decision of approval of bid result, the notification of accepting bid and finalizing the contract which have been signed before and then invite the next highest rated Bidder for negotiation</p> <p>Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và</p>

	<p>trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng</p> <p>35.3. The Investor must ensure the capital for the advance and payments and other necessities to deploy the bid package on schedule</p> <p>Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>36. Contract performance guarantee Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>36.1. The selected Bidder must take measures to secure the contract performance security before or at the same time the contract takes effect as prescribed in Item 5 - Specific conditions of the contract, Chapter VI. In case of application of a letter of guarantee for contract performance, the form specified in Part 4 or another form approved by the Investor must be used.</p> <p>36.2. The Bidder shall not be entitled to refund the contract performance security in the following cases:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Refusing to perform the contract when the contract takes effect; b) Violating the agreement in the contract; c) Performing the contract behind schedule due to his/her fault but refusing to extend the validity of the contract performance guarantee. <p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>37. Resolution of protests regarding bidding Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>37.1. For bidding packages governed by the Bidding Law</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Where a bidder, agency, or organization believes that its lawful rights and interests have been affected, it may submit a petition to the Complaint Resolution Council, the Competent Authority, or the Investor to request a review of matters arising during the contractor selection process or the contractor selection results, in accordance with Article 89 of the Law on Bidding and Articles 137, 138, and 139 of Decree No. 214/2025/NĐ-CP. b) In cases where the petition is submitted to the Procuring Entity, the bidder, agency, or organization shall submit the petition directly via the System. If the petition is submitted to the Complaint Resolution Council or the Competent Authority, the bidder shall send the petition to the address specified in the BDS. <p>37.2. For contractor selection activities specified at Point (d), Clause 7, Article 3 of the Law on Procurement, or contractor selection activities not governed by the Law on Procurement, the resolution of complaints and petitions shall be carried out in accordance with the provisions of the BDS.</p> <p>37.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số

214/2025/NĐ-CP.

b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại **BDL**.

37.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại **BDL**.

Chapter II. BID DATA SHEET (BDS) Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

ITB 1.1 CDNT 1.1	<p>Name of the Investor: Dry Cell and Battery Joint Stock Company.</p> <p>Address: 321 Tran Hung Dao Street, Cau Ông Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.</p> <p>Tên Chủ đầu tư: Công Ty Cổ Phần Pin Ấc quy Miền Nam.</p> <p>Địa chỉ Chủ đầu tư: 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.</p>
ITB 1.2 CDNT 1.2	<p>Name of Bid Package: HH5 - Provision of curing chambers.</p> <p>Name of Project: Battery manufacturing plant in An Phuoc Industrial Park</p> <p>Installation location: Lot No.1, An Phuoc Industrial Park, An Phuoc Commune, Dong Nai City, Viet Nam.</p> <p>Quantity, marking of parts in bid package (in case the bid package is divided into multiple parts): The bid package contains one part as stipulated in Item 1, Chapter V of this Bidding Dossier.</p> <p>Tên gói thầu: HH5 – Cung cấp lò ủ thê.</p> <p>Tên dự án: Nhà máy sản xuất ắc quy tại Khu Công nghiệp An Phước.</p> <p>Địa điểm đầu tư: Lô 1, Khu Công Nghiệp An Phước, Xã An Phước, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.</p> <p>Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Gói thầu bao gồm 01 phần như Mục 1 Chương V.</p>
ITB 2 CDNT 2	<p>Funding sources for this bid package: own capital and loan by bank.</p> <p>Nguồn vốn: vốn tự có và vốn vay thương mại.</p>

<p>ITB 4.1 CDNT 4.1</p>	<p>Ensuring competitiveness in bid is stipulated as the followings:</p> <p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bidders participating in bid must not hold shares or contribute capital more than 30% in Dry Cell and Battery Joint Stock Company, unless the Bidders, the Investor and the Bidder belong to an owned-state corporation (i.e. Vietnam Chemical Corporation) and the goods supplied in the bid package is the input of the Investor also the output of the Bidders, besides it is the main field of business of the Corporation. <p>Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Công ty cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bidders participating in the bidding do not have shares or contributed capital with the consulting Bidders; do not share shares or contributed capital of more than 20% of another organization or individual with each party. <p>Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán: Không có. + Tư vấn lập, thẩm định HSMT: Không có. + Tư vấn đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Không có.
<p>ITB 4.4 CDNT 4.4</p>	<p>Non apply. Không áp dụng.</p>
<p>ITB 6.5 CDNT 6.5</p>	<p>Pre-bid meeting: Non. Hội nghị tiền đấu thầu: Không có.</p>
<p>ITB 8 CDNT 8</p>	<p>The Bids prepared by the Bidder, as well as all documents, letters between the Bidders and the Investor related to the bidding shall be written in language: The Bidder may choose English or Vietnamese to prepare the Bid.</p> <p>The documents and the supplements in the Bids may be written in other languages and attached with a translation into English or Vietnamese. In the event of lacking the translation, the Investor shall request the Bidders the supplement if necessary.</p> <p>HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng ngôn ngữ¹: Nhà thầu có thể lựa chọn tiếng Anh hoặc</p>

¹ Đối với đấu thầu quốc tế thì quy định như sau:

“HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng: _____ [ghi cụ thể ngôn ngữ].

[trường hợp HSMT được viết bằng Tiếng Anh thì ghi “tiếng Anh”; HSMT được viết bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt thì quy định “Nhà thầu có thể lựa chọn tiếng Anh hoặc tiếng Việt để lập HSDT”]. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang _____ [tiếng Việt (nếu HSMT quy định cả tiếng Anh và

	<p>tiếng Việt để lập HSDT.</p> <p>Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.</p>
<p>ITB 9.10 CDNT 9.10</p>	<p>Other contents of bid: No request.</p> <p>Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.</p>
<p>ITB 11.1 CDNT 11.1</p>	<p>The Bidders are not allowed to propose an Alternative Technical Proposal (If the Bidders propose the technical proposals for replacement, they shall not be considered by the Investor).</p> <p>Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.</p>
<p>ITB 12.1.b CDNT 12.1.b</p>	<p>Bidders apply the Forms of Bid Price as following:</p> <p>a) For commodities as required in Table 1:</p> <p>The Bidders quote price for commodities in one of the followings ways:</p> <p>+ If commodities are manufactured or processed from oversea, Bidders quote price in CIF Ho Chi Minh City Port according to Form No.12.1 Chapter IV.</p> <p>+ If commodities are either from domestic manufacturing, processing or from abroad but have ever sold in Vietnam, domestic Bidders quote price to deliver goods to the installation site and includes taxes and fees in Vietnam, in which the taxes and fees in Vietnam must be separated, according to Form No.12.2 Chapter IV.</p> <p>Amount (M*) which does not include excise tax (if any), VAT is the basis for evaluation and ranking of Bidders.</p> <p>The total amount (M) which include excise tax (if any), VAT is the price to signing contract.</p> <p>b) For the related services as required in Table 2:</p> <p>The Bidders quote price for related services which includes all costs for technician(s) to perform services at the installation site such as: return air tickets, hotel and meals according to Form No.13 Chapter IV. Oversea Bidders delegate foreign technician(s) to Vietnam to perform technical services have to quote price of services, the withholding tax levied by Vietnam Government as stipulated in ITB 14.4</p> <p>Nhà thầu áp dụng mẫu chào giá dự thầu theo quy định như sau:</p> <p>a) Phần hàng hóa được yêu cầu tại Bảng số 1 Chương V</p> <p>+ Nếu hàng hóa được sản xuất chế tạo ở nước ngoài, Nhà thầu nước ngoài chào giá bao gồm chi phí vận tải bảo hiểm để giao hàng đến cảng TPHCM (giá CIF), không bao gồm thuế phí từ cảng đến địa điểm của dự án, Theo Mẫu số 12.1 Chương IV.</p>

tiếng Việt) hoặc tiếng Anh (nếu HSMT quy định là tiếng Anh)]. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung”.

	<p>Giá chào không bao gồm thuế phí (M*) là cơ sở so sánh xếp hạng nhà thầu và là giá ký hợp đồng.</p> <p>+ Đối với các hàng hoá được sản xuất trong nước và sản xuất gia công ngoài nước nhưng đã hoặc sẽ nhập khẩu vào Việt Nam, nhà thầu trong nước chào giá giao hàng đến địa điểm của dự án, trong đó có tách riêng phần thuế phí tại Việt Nam (thuế tách riêng gồm thuế nhập khẩu, thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), theo mẫu số 12.2 Chương IV.</p> <p>Giá chưa gồm thuế phí (M*) là cơ sở so sánh xếp hạng nhà thầu.</p> <p>Giá bao gồm thuế phí (M) là giá ký hợp đồng.</p> <p>b) Phần dịch vụ được yêu cầu tại Bảng số 2 Chương V:</p> <p>Nếu hàng hoá có dịch vụ liên quan kèm theo thì nhà thầu chào các chi phí cho các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu và đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có), theo Mẫu số 13 Chương IV.</p>
<p>ITB 12.2 CDNT 12.2</p>	<p>Offer for a part of bid package: Not allow.</p> <p>Chào giá một phần của gói thầu: Không được phép.</p>
<p>ITB 12.4 CDNT 12.4</p>	<p>Withholding tax levied by Vietnam Government: Bidder do not quote withholding tax in bid price.</p> <p>Thuế nhà thầu đóng cho nhà nước Việt Nam: Nhà thầu không chào thuế nhà thầu trong giá dự thầu.</p>
<p>ITB 13 CDNT 13¹</p>	<p>Bid currency and payment currency shall be USD or VND, in which:</p> <p>Foreign Bidders quote price in USD.</p> <p>Local Bidders quote price in VND.</p> <p>Payment currency shall be accordant with the bid currency.</p> <p>Currency for conversion of bid price into a common currency for evaluation is VND with the exchange rate for conversion is according to the selling rate of JSC Bank for Foreign</p>

¹ Đối với đấu thầu quốc tế thì bổ sung thêm quy định:

“- Đồng tiền dự thầu là: ____ [tùy theo yêu cầu của gói thầu mà quy định việc cho phép và điều kiện áp dụng để nhà thầu chào theo một hoặc một số đồng tiền khác nhau nhưng không quá ba đồng tiền, ví dụ: VND, USD, EUR. **Trường hợp trong số các đồng tiền đó có VND thì phải quy đổi về VND.** Trường hợp cho phép chào bằng ngoại tệ thì phải yêu cầu nhà thầu chứng minh được nội dung công việc sử dụng ngoại tệ kèm theo bản liệt kê chi tiết nội dung công việc và giá trị ngoại tệ tương ứng, song phải bảo đảm nguyên tắc một hạng mục công việc cụ thể thì được chào bằng một đồng tiền; các loại chi phí trong nước phải được chào thầu bằng VND, các chi phí ngoài nước liên quan đến gói thầu thì được chào thầu bằng đồng tiền nước ngoài].

- Đồng tiền thanh toán cho các hạng mục công việc phải tương ứng với đồng tiền dự thầu cho hạng mục công việc đó. **Các chi phí trong nước chỉ được thanh toán bằng VND.**

Trường hợp quy định hai hoặc ba đồng tiền thì bổ sung thêm các nội dung sau:

- Đồng tiền được sử dụng để quy đổi tất cả các giá dự thầu từ nhiều loại tiền khác nhau thành một loại tiền duy nhất (đồng tiền quy đổi) nhằm phục vụ việc đánh giá và so sánh HSDT là: ____ [ghi tên đồng tiền, trường hợp trong số đồng tiền có VND thì phải quy đổi theo VND] theo tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại¹ ____ [ghi tên ngân hàng thương mại có uy tín và căn cứ vào tỷ giá do ngân hàng đó công bố để quy đổi] công bố vào ngày ____ [ghi cụ thể ngày, tháng, năm]”.

	<p>Trade of Vietnam (Vietcombank) announced on website http://www.vietcombank.com.vn on the date of bid closure.</p> <p>Đồng tiền dự thầu là USD or VND, trong đó: Nhà thầu nước ngoài chào thầu bằng USD. Nhà thầu trong nước chào thầu bằng VND. Đồng tiền thanh toán cùng loại với đồng tiền dự thầu.</p> <p>Đồng tiền được sử dụng để quy đổi tất cả các giá dự thầu từ nhiều loại tiền khác nhau thành một loại tiền duy nhất (đồng tiền quy đổi) nhằm phục vụ việc đánh giá và so sánh HSDT là: VND. Tỷ giá quy đổi lấy theo tỷ giá bán vào ngày đóng thầu công bố bởi Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank) tại trang web http://www.vietcombank.com.vn</p>
<p>ITB 14.2 CDNT 14.2</p>	<p>Documents for proving the eligibility of goods:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Lawful Commercial Invoice for 100% of contract value. + Certificate of Origin (C/O) issued by the Chamber of Commercial of the country of the manufacturer (if the goods are supplied by a foreign bidder). + Certificate of Quality (C/Q) issued by the manufacturer of the goods. <p>Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hóa đơn thương mại hợp lệ cho 100% giá trị hợp đồng. + Giấy chứng nhận xuất xứ (CO). + Giấy chứng nhận chất lượng (CQ).
<p>ITB 14.5 CDNT 14.5</p>	<p>The expected period of use (for request of supplying spare parts, specialized tools, if any): at least 8 years.</p> <p>Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng...): ít nhất 8 năm.</p>
<p>ITB 15.2</p>	<p>Document(s) certifying the Bidders' capabilities in performing the contract if winning the bid includes:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Certificate of Distributor or Letter of Authorization issued by the manufacturer (in case bidder is not the manufacturer of goods under bid package). 2. Document evidencing ability to perform warranty obligations, maintenance, repair, supply spare parts or provide after-sales services by one of the following ways: <ul style="list-style-type: none"> - Letter of commitment ability to perform the obligations of warranty, maintenance, repair, supply of spare parts or provide after-sales services as required by the BD. - Contract in principle with a unit having ability to perform warranty, maintenance, repair, supply of spare parts or provide after-sales services as required by the BD. <p>Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy

	<p>chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (nếu nhà thầu không phải đơn vị sản xuất ra hàng hóa thuộc gói thầu).</p> <p>2. Tài liệu chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT.
ITB 16.1 CDNT 16.1	<p>Validity period of Bids is at least 90 days from the bid closing date.</p> <p>Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p>
ITB 17.1 CDNT 17.1	<p>Other form of bid security: Bank transferring to the Investor's account:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bank account number (USD): 007 137 060 9019. - The Bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VIETCOMBANK) Ho Chi Minh City Branch. - Swift Code: BFTVVNVX007. - Bank address: VIETCOMBANK Tower, No. 5 Me Linh Square, Sai Gon Ward, Hochiminh City, Viet Nam. <p>Hình thức khác của bảo đảm dự thầu: Chuyển khoản đến số tài khoản của Chủ Đầu Tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số tài khoản (USD): 007 137 060 9019. - Ngân hàng: Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (VIETCOMBANK) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. - Địa chỉ ngân hàng: Tòa nhà VIETCOMBANK, Số 5 Công Trường Mê Linh, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. - Swift Code: BFTVVNVX007.
ITB 17.2 CDNT 17.2	<p>Requirements for bid security:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Amount and currency of bid security: VND 105.608.000 (one hundred and five million, six hundred and eight thousand Vietnam Dong only) or USD 4.000 (US Dollars four thousand). - Validity of bid security: at least 120 days from the bid closing date. <p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 105.608.000 VND (một trăm lẻ năm triệu sáu trăm lẻ tám ngàn đồng) hoặc 4.000 USD (bốn ngàn đô la Mỹ). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: tối thiểu 120 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
ITB 17.4	<p>Bid security of non-winner Bidders shall be returned or released within 14 days from the</p>

CDNT 17.4	<p>date of notification of bid result.</p> <p>Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 14 ngày.</p>
ITB 18.1 CDNT 18.1	<p>Number of copies of Bid is 02 copies.</p> <p>In case of modification or renewal of Technical Proposal or suggestion of Alternative Technical Plan, number of copies of Modified documents, Renewed documents, Alternative technical plan is equal to number of copies of Technical Proposal Proposal.</p> <p>Số lượng bản chụp: 2 bản.</p> <p>Trường hợp sửa đổi, thay thế hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp Hồ sơ đề xuất.</p>
ITB 18.5 CDNT 18.5	<p>Bid closing time: 9:00 AM (local time) of July 21st, 2026.</p> <p>Thời điểm đóng thầu là: 9 giờ 00 phút, ngày 21 tháng 07 năm 2026.</p>
ITB 18.5 CDNT 18.5	<p>Investor's address (for submission of the Bids):</p> <p>Dry Cell and Battery Joint Stock Company.</p> <p>Address: 321 Tran Hung Dao Street, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.</p> <p>Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.</p>
ITB 26.2 CDNT 26.2	<p>- Using subcontractor: allowed</p> <p>Sử dụng nhà thầu phụ: được sử dụng.</p> <p>- Maximum value for subcontractors: 10% of bid price</p> <p>Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 10% giá dự thầu của nhà thầu.</p>
ITB 28.1 CDNT 28.1	<p>Method of evaluation of the Bids:</p> <p>a) Method of evaluation for capacities and experiences of Bidders: evaluating with “pass” or “fail”.</p> <p>b) Method of evaluation for technical requirements: evaluating with “pass” or “fail” according to Evaluation Criteria in Item 3 Chapter III.</p> <p>Phương pháp đánh giá HSDT là:</p> <p>a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt.</p> <p>b) Đánh giá về kỹ thuật: đánh giá theo tiêu chí đạt – không đạt với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III.</p>
ITB 28.5 CDNT 28.5	<p>Bidders shall be ranked corresponding to the bid price after the errors have been rectified and discrepancies have been adjusted; deducting value of discount (if any). The Bidder has lowest price shall be ranked the first.</p> <p>Nhà thầu được xếp hạng phù hợp với giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh chênh lệch; trừ</p>

	<p>giá trị chiết khấu (nếu có). Nhà thầu có giá thấp nhất sẽ được xếp thứ nhất.</p>
<p>ITB 30.3 CDNT 30.3</p>	<p>Bid preference calculation:</p> <p>In case of the application of Overall Score method (the combined technical and price-based method), goods entitled to receive bid preferences shall be given the preferential score into the overall score by the following formula:</p> <p>Preferential score = 0,075 x (price of preferential goods / price of bid package) x overall score.</p> <p>In which price of preferential goods is the bid price of the preferential goods after correction of errors, adjustment of deviations and deduction of discounts (if any).</p> <p>Cách tính ưu đãi:</p> <p>Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây:</p> <p>Điểm ưu đãi = 0,075 × (giá hàng hóa ưu đãi / giá gói thầu) × điểm tổng hợp.</p> <p>Trong đó: Giá hàng hóa ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p>
<p>ITB 34 CDNT 34</p>	<p>The Investor shall send the notice for bid result to all participants-Bidders within 5 working days after the date that the bid result is approved by the Investor.</p> <p>Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 5 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>ITB 37 CDNT 37</p>	<p>Address of Investor, Authorized person, Consulting Council permanent member to receive protest: 321 Tran Hung Dao Street, Cầu Ông Lãnh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.</p> <p>Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn: Công Ty Cổ Phần Pin Ấc Quy Miền Nam, số 321 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành Phố Hồ Chí Minh.</p>

Chapter III. CRITERIA OF BID EVALUATION

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Item 1. Verification and evaluation for eligibility of Bids

Mục 1: Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT

1.1. Verification for eligibility of Bids / Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT

a) Verifying number original and copy of Bids.

Kiểm tra số lượng bản chụp HSDT.

b) Verifying components of the original of Bids, including: Letter of application for bid, Partnership agreement document (if any), Letter of proxy (if any); Bid Security; documents for certifying Bidder's eligibility; documents for certifying Bidder's capabilities and experiences; technical documents and other documents as required in ITB Item 9.

Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm: Đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 9 CDNT.

c) Verifying the identity between the original and the copies, which support the evaluation of the Bids in details.

Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT

1.2. Evaluation for eligibility of Bids / Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

A Bid is considered eligible when it fully meets the requirements as follows:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) The original of Bid is kept available.

Có bản gốc HSDT.

b) Letter of application for Bid is signed by the legal representative of the Bidder or the proxy person and then stamped with the Bidders' company stamp (if any). In case of proxy, the Bidder shall enclose a valid Letter of Proxy. For partnership bidders, the documents must be signed by the legal representative of each partner or by the leader of the partnership as provided in the partnership agreement document.

Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh.

c) The validity of Bid is enabled to meet the requirements specified in ITB Item 16.1.

Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 16.1 CDNT.

d) Bid security that does not violate one of the cases specified in ITB Item 17.2. In case the Bid Security is required in the form of guarantee letter, this letter must be signed and stamed (if any) by legal representatives of credit institutions or foreign bank's branches that have been founded under Vietnam laws, which must specify the value, validity period, the beneficiary according to the requirements stipulated in ITB Item 17.2.

Bid security must be original document; not signed before the date of issuing the BD; not bearing the conditions that cause disadvantages to the Investor (which includes the failure to meet the commitments as prescribed in Form 4A, Form 4B Chương IV).

Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 17.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh và thời hạn hiệu lực, tên của đơn vị thụ hưởng theo quy định tại Mục 17.2 CDNT.

Thư bảo lãnh phải là bản gốc, không được ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV).

e) Do not take part in two or more Bids in which they are considered the main Bidder (independent bidder or a partner of partnership bidders). In case the bid package is divided into independent parts, the Bidder does not take part in two or more Bids in which they are considered the main Bidder in the part to be bid by the Bidder.

Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu

g) Partnership agreement document must bear the signatures of the legal representative of all partners and their stamps (if any), in which the partnership agreement must clearly define responsibilities, powers, work volume to be performed and the corresponding value of each partner, according to Form No.03 Chapter IV – Forms of Bids.

Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

h) Bidders must ensure their eligible status according to ITB Item 4.

Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Bidders who have Bids are eligibility shall be consequently verified and evaluated their capabilities and experiences.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Item 2. Criteria of evaluation for capabilities and experiences

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Criteria of evaluation for capabilities and experiences / Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Criteria of evaluation for capabilities and experiences shall comply with the provisions of Table No. 01 Chapter III (for bidders who are not manufacturers of goods within the scope of the bidding package) or Table No. 02 of Chapter III (for bidders who are the manufacturer of goods within the scope of the bidding package). The Bidders who pass all requirements shall subsequently be evaluated meeting requirements of Capacities and Experience.

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 Chương III (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 Chương III (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu). Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Capabilities and experiences of sub-contractors shall not be considered when evaluating the Bid of the main Bidders. The Bidders themselves must satisfy the requirements in capability and experience (not to mention capabilities and experiences of sub-contractors).

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

No requirement for a bidder to have performed one or more contracts in a particular area or to have experience in providing goods or services in a particular area as criteria for disqualification. contractor.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

In case the currency mentioned in similar contracts / payment confirmation of the Investor for the goods supply contracts has been performed / the tax payment declaration / related documents proving the capacity and experience... is not VND, when preparing the Bid, the bidder must convert it into VND to serve as the basis for evaluating the bid. The exchange rate for conversion is according to the selling rate of JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) announced on website <http://www.vietcombank.com.vn> on the date of signing the similar contract.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDT. Tỷ giá quy đổi lấy theo tỷ giá bán vào ngày hợp đồng tương tự được ký kết, công bố bởi Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank) tại trang web <http://www.vietcombank.com.vn> vào ngày ký hợp đồng tương tự đó.

In case the Bidder participating in the bid is the parent company (for example, a Corporation) that mobilizes its subsidiary to perform a part of the work of the bidding package, the bidder must specify the part of the work for these subsidiary companies according to Form No. 09B Chapter IV.

The evaluation of experience in performing similar contracts is based on the value and volume of work undertaken by the parent company and subsidiary companies in the bidding package.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng Công Ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

For partnership bidders, capabilities and experiences of partnership bidders is the total capabilities and experiences of the partners and based on the work volume to be performed by each of the partners. If any partner does not meet capabilities and experiences required for it, the whole partnership bidders shall be evaluated uncomformable to requirements. In case the bid package is divided into independent parts, capabilities and experiences of Bidders shall be evaluated corresponding with the part to be bid by the Bidder.

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

In the event that the bid package has been prequalified, when preparing the Bid if there is any change in the Bidders' capability and experience change against what are declared in the prequalified documents, the Bidders should update the information; On the contrary, if there is no change the Bidders should commit in writing that they are still meeting the requirements of capability and experience of the bid package.

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

In the event of non-prequalification, the evaluation for capabilities and experiences shall be carried out according to the criteria as below. The Bidders who pass all requirements shall subsequently be evaluated meeting requirements of Capacities and Experience.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

The evaluation for capabilities and experiences shall be carried out according to the criteria below

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

TABLE 01

CRITERIA OF EVALUATION FOR CAPABILITIES AND EXPERIENCES
(For the Bidder who are not manufacturer of goods within the scope of the bidding package)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Criteria of capabilities and experiences / Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Applications / Các yêu cầu cần tuân thủ		Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp	
No. STT	Descriptions Mô tả	Requirements Yêu cầu	Independent Bidders Nhà thầu độc lập	Partnership bidders Nhà thầu liên danh		
				Total of partners Tổng các thành viên liên danh	Each partner Từng thành viên liên danh	
1	History of non-completion contracts due to the fault of the bidder Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	From 01/01/2023 to the bid closing time, Bidders have no non-completion contract due to the fault of the bidder Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Do not apply Không áp dụng	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Form No.07 Mẫu số 7
2	Fulfill the tax obligations Thực hiện nghĩa vụ thuế	Has fulfilled the tax obligations of the most recent year the bid closing time Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Do not apply Không áp dụng	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Commitment in the letter of application for bid (Form No.1) Cam kết trong đơn dự thầu (Mẫu số 1)
3	Capacity of finance / Năng lực tài chính					
3.1	Financial results / Kết quả hoạt động tài chính	Net Worth of the most recent year the bid closing time (2025) must be positive (> 0). (Net Worth = Total assets – Total liabilities). Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2025) phải dương.	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Do not apply Không áp dụng	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Form No.08 Mẫu số 08

Criteria of capabilities and experiences / Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Applications / Các yêu cầu cần tuân thủ		Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp	
No. STT	Descriptions Mô tả	Requirements Yêu cầu	Independent Bidders Nhà thầu độc lập	Partnership bidders Nhà thầu liên danh		
				Total of partners Tổng các thành viên liên danh	Each partner Từng thành viên liên danh	
		(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).				
3.2	Average Annual Turnover (excluding VAT) Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Average Annual Turnover (excluding VAT) in 3 recent years to the bid closing time (2023-2024-2025) is not less than 11.163.849.231 VND (Vietnam Dong eleven billion, one hundred sixty free million, eight hundreds forty nine thousands, two hundred and thirty one only) or 422.841 USD (US dollars four hundred twenty two million, eight hundred and forty one only). Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2023-2024-2025) của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 11.163.849.231 VNĐ (mười một tỷ, một trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi chín ngàn, hai trăm ba mươi một đồng) hoặc 422.841 USD (bốn trăm hai mươi hai ngàn, tám trăm bốn mươi một đô la Mỹ).	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement (with the part to be bid by the Bidder) Phải thỏa mãn yêu cầu này (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Form No.08 Mẫu số 08
4	Experience of performance of similar contract Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	Bidder has fully completed at least 01 similar contract as the main bidder (independent or partnership bidder) or sub-contractor from 01/01/2023 to the bid closing date. * At least one contracts is fully completed when all supplied goods are accepted. The time when the contract is completed to determine the similar contract is the time of goods acceptance, regardless of the time of signing the contracts. * The contract(s) is considered similar in case both of two conditions are met:	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement (with the part to be bid by the Bidder) Phải thỏa mãn yêu cầu này (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Form No.05A Bản sao hợp đồng tương tự và biên bản nghiệm thu Mẫu số 05A Copy of Similar contract and its acceptance Certificate

Criteria of capabilities and experiences / Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Applications / Các yêu cầu cần tuân thủ		Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
No. STT	Descriptions Mô tả	Requirements Yêu cầu	Independent Bidders Nhà thầu độc lập	Partnership bidders Nhà thầu liên danh	
				Total of partners Tổng các thành viên liên danh	Each partner Từng thành viên liên danh
		<ul style="list-style-type: none"> The contract must include the curing chamber or drying chamber for battery manufacturing. The minimum value of the curing chamber or drying chamber in the contract shall be 4.086.853.412 VND (Vietnam Dong four billion, eightysix million, eight hundred fifty three thousand, four hundred and twelve only) or 154.793 USD (US dollars one hundred fifty four thousand seven hundred ninety three only). <p>Nhà thầu đã hoàn thành một hay nhiều hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>* Thời điểm hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.</p> <p>* Hợp đồng được xem là tương tự khi đáp ứng hai điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Phải bao gồm lò ủ hoặc lò sấy dùng trong ngành sản xuất ắc quy. Giá trị tối thiểu của lò ủ hoặc lò sấy có trong hợp đồng là 4.086.853.412 đồng (bốn tỷ, tám mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi ba ngàn, bốn trăm mười hai đồng) hay 154.793 USD (một trăm năm mươi bốn ngàn, bảy trăm chín mươi ba đô la Mỹ). 			

Criteria of capabilities and experiences / Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Applications / Các yêu cầu cần tuân thủ		Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp	
No. STT	Descriptions Mô tả	Requirements Yêu cầu	Independent Bidders Nhà thầu độc lập	Partnership bidders Nhà thầu liên danh		
				Total of partners Tổng các thành viên liên danh	Each partner Từng thành viên liên danh	
5	<p>Ability to perform warranty obligations, maintenance, repair, supply spare parts or provide after-sales services⁽¹¹⁾</p> <p>Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹¹⁾</p>	<p>Bidder demonstrates its ability to perform warranty obligations, maintenance, repair, supply spare parts or provide after-sales services by one of the following ways:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Letter of commitment ability to perform the obligations of warranty, maintenance, repair, supply of spare parts or provide after-sales services as required by the BD. - Contract in principle with a unit having ability to perform warranty, maintenance, repair, supply of spare parts or provide after-sales services as required by the BD. <p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. 	<p>Require to satisfy this requirement</p> <p>Phải thỏa mãn yêu cầu này</p>	<p>Require to satisfy this requirement</p> <p>Phải thỏa mãn yêu cầu này</p>	<p>Require to satisfy this requirement (with the part to be bid by the Bidder)</p> <p>Phải thỏa mãn yêu cầu này (tương đương với phần công việc đảm nhận)</p>	<p>Letter of commitment of the Bidder; or Contract in principle between bidder and a unit who providing service</p> <p>Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc</p>

TABLE 02

CRITERIA OF EVALUATION FOR CAPABILITIES AND EXPERIENCES
(For the Bidder who are manufacturer of goods within the scope of the bidding package)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Criteria of capabilities and experiences / Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Applications / Các yêu cầu cần tuân thủ			Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
No. STT	Descriptions Mô tả	Requirements Yêu cầu	Independent Bidders Nhà thầu độc lập	Partnership bidders Nhà thầu liên danh		
				Total of partners Tổng các thành viên liên danh	Each partner Từng thành viên liên danh	
1	History of non-completion contracts due to the fault of the bidder Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	From 01/01/2023 to the bid closing time, Bidders have no non-completion contract due to the fault of the bidder. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Do not apply Không áp dụng	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Form No.07 Mẫu số 7
2	Fulfill the tax obligations Thực hiện nghĩa vụ thuế	Has fulfilled the tax obligations of the most recent year the bid closing time. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Do not apply Không áp dụng	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Commitment in the letter of application for bid (Form No.1) Cam kết trong đơn dự thầu (Mẫu số 1)
3	Capacity of finance / Năng lực tài chính					
3.1	Financial results / Kết quả hoạt động tài chính	Net Worth of the most recent year the bid closing time (2025) must be positive (> 0). (Net Worth = Total assets – Total liabilities). Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2023) phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Do not apply Không áp dụng	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Form No.08 Mẫu số 08

Criteria of capabilities and experiences / Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Applications / Các yêu cầu cần tuân thủ			Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp
No. STT	Descriptions Mô tả	Requirements Yêu cầu	Independent Bidders Nhà thầu độc lập	Partnership bidders Nhà thầu liên danh		
				Total of partners Tổng các thành viên liên danh	Each partner Từng thành viên liên danh	
3.2	Average Annual Turnover (excluding VAT) Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Average Annual Turnover (excluding VAT) in 3 recent years to the bid closing time (2023-2024-2025) is not less than 11.163.849.231 VND (Vietnam Dong eleven billion, one hundred sixty free million, eight hundreds forty nine thousands, two hundred and thirty one only) or 422.841 USD (US dollars four hundred twenty two million, eight hundred and forty one only). Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2023-2024-2025) của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 11.163.849.231 VNĐ (mười một tỷ, một trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi chín ngàn, hai trăm ba mươi một đồng) hoặc 422.841 USD (bốn trăm hai mươi hai ngàn, tám trăm bốn mươi một đô la Mỹ).	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement (with the part to be bid by the Bidder) Phải thỏa mãn yêu cầu này (trương đương với phần công việc đảm nhận)	Form No.08 Mẫu số 08
4	Commodity production capacity Năng lực sản xuất hàng hóa	The bidder shall provide documentation demonstrating its manufacturing capability for the goods included in the bidding package, in compliance with requirement as following: Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu sau đây: The designed capacity of the plant and production capacity shall be at least: 1 curring chamber or 1 drying chamber per month, or at minimum: 12 curring chambers or drying chamber per year. Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 1 lò ủ hay lò sấy / 1 tháng hoặc tối thiểu: 12 lò ủ hay lò sấy / 1 năm.	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement Phải thỏa mãn yêu cầu này	Require to satisfy this requirement (with the part to be bid by the Bidder) Phải thỏa mãn yêu cầu này (trương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B

Criteria of capabilities and experiences / Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Applications / Các yêu cầu cần tuân thủ		Enclosed Documentations Tài liệu cần nộp	
No. STT	Descriptions Mô tả	Requirements Yêu cầu	Independent Bidders Nhà thầu độc lập	Partnership bidders Nhà thầu liên danh		
				Total of partners Tổng các thành viên liên danh	Each partner Từng thành viên liên danh	
5	<p>Ability to perform warranty obligations, maintenance, repair, supply spare parts or provide after-sales services⁽¹¹⁾</p> <p>Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹¹⁾</p>	<p>Bidder demonstrates its ability to perform warranty obligations, maintenance, repair, supply spare parts or provide after-sales services by one of the following ways:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Letter of commitment ability to perform the obligations of warranty, maintenance, repair, supply of spare parts or provide after-sales services as required by the BD. - Contract in principle with a unit having ability to perform warranty, maintenance, repair, supply of spare parts or provide after-sales services as required by the BD. <p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. 	<p>Require to satisfy this requirement</p> <p>Phải thỏa mãn yêu cầu này</p>	<p>Require to satisfy this requirement</p> <p>Phải thỏa mãn yêu cầu này</p>	<p>Require to satisfy this requirement (with the part to be bid by the Bidder)</p> <p>Phải thỏa mãn yêu cầu này (tương đương với phần công việc đảm nhận)</p>	<p>Letter of commitment of the Bidder; or Contract in principle between bidder and a unit who providing service</p> <p>Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc</p>

2.2. Criteria of evaluation for key personnel: Do not require

Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: không yêu cầu

Item 3. Criteria of technical evaluation

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

- All requirements are stipulated in Chapter V will be evaluated; the method of evaluation is pass (OK) or fail (NG).
- The Bids is assessed as meeting the technical requirements when all requirements are considered satisfactory.
- Bids passed technical evaluation will subsequently be considered and evaluated the price as stipulated in Item 4 this Chapter.
- Tất cả các yêu cầu được quy định tại Chương V sẽ được đánh giá; phương pháp đánh giá là Đạt (Đáp Ứng) hay Không Đạt (Không Đáp Ứng).
- HSDT được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu.
- Các HSDT đạt yêu cầu về đánh giá kỹ thuật sẽ được xem xét và đánh giá về giá dự thầu theo các tiêu chí được quy định tại Mục 4 của Chương này.

Item 4. Criteria of evaluation for the bid price

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về giá dự thầu

The evaluation for bid price is carried out according to lowest bid method which shall be carried out step by step as follows:

Việc đánh giá giá dự thầu được thực hiện theo phương pháp chào giá thấp nhất và tiến hành tuần tự theo từng bước như sau

Step 1. To determine the bid price (in the Letter of application for bid).

Bước 1. Xác định giá dự thầu (được ghi trong Đơn dự thầu).

Step 2. To rectifying the errors (according to regulation in Note (1)).

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1)).

Step 3. To adjust the discrepancies (according to regulation in Note (2)).

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2)).

Step 4. To determine the bid price after the errors have been rectified; discrepancies have been adjusted; deducting value of discount (if any); conversion of bid price into a common currency (if any).

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có).

Step 5. To determine the preferential value (if any) according to ITB Item 27.

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 27 CDNT.

Step 6. To rank the Bidders: Bidder who has the bid price after the errors have been rectified and discrepancies have been adjusted; deducting value of discount (if any) is lowest shall be ranked the

Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất

In an international bid package, the pricing score is determined based on the bid price without

values of taxes, fees and charges.

Trường hợp đấu thầu quốc tế, việc xác định điểm giá được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu không bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí.

Note:

(1) Rectification of arithmetical errors

Arithmetical errors will be rectified on the following basis:

a- For arithmetic errors caused by wrong operations (addition, subtraction, multiplication, division)

- If there is a discrepancy between the unit price and the total price, the unit price shall prevail for correction. In case the unit price is wrong while the quantity, volume and total sum are correct, the total sum shall be used as a legal basis for determination of the unit price;

- If there is a discrepancy between total price list and detailed prices list, the detailed prices list shall prevail for correction.

Arithmetical errors shall be calculated according to the total absolute value, regardless of whether tenders increase or rebate after error correction.

b- For other errors:

- Amount column filled without corresponding unit price: the unit price will be determined by dividing amount to quantity.

- Unit price column filled without corresponding amount: the amount will be determined by multiplying unit price to quantity.

- For any item unit price and amount are mentioned without corresponding quantity: the quantity will be determined by dividing the amount to the unit price. In case of discrepancy between the quantity determined by calculation afore-said and the quantity mentioned in BD, the case would be deemed erroneous on scope of supply and will be corrected as regulated in Note (2).

- Error of wrong unit: using “,” punctuation (comma) instead of “.” (dot) and vice-versa, will be corrected according to Vietnamese punctuation, unit separation writing.

* After correction of errors according to above principles, The Investor will inform the Bidder in writing to ask for his agreement on such correction. If the Bidder does not accept the correction of the errors, its bid will be rejected.

The bid will be rejected if its total arithmetical errors exceed 10% over total bid price. Arithmetic errors shall be calculated on total strict value and will not depend on bid price increase or decrease after errors correction.

(1) Sửa lỗi:

Các lỗi số học sẽ được sửa trên cơ sở sau:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác:

- Nếu có sự khác biệt giữa đơn giá và thành tiền thì đơn giá sẽ được áp dụng cho việc sửa lỗi. Trường hợp đơn giá sai nhưng đúng số lượng, khối lượng, tổng thành tiền thì lấy tổng thành tiền làm căn cứ pháp lý để xác định đơn giá.

- Trường hợp có sự khác biệt giữa bảng giá tổng hợp và bảng giá chi tiết thì lấy bảng giá chi tiết để điều chỉnh.

Sai số học được tính theo tổng giá trị tuyệt đối, không phân biệt giá thầu tăng hay giảm sau khi sửa lỗi.

b) Các lỗi khác

- Cột thành tiền không có đơn giá tương ứng: đơn giá sẽ được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng
- Cột đơn giá được điền mà không có giá trị thành tiền tương ứng: số tiền sẽ được xác định bằng cách nhân đơn giá với số lượng.
- Đối với các hạng mục mà đơn giá và số lượng được đề cập mà không có số lượng tương ứng: số lượng sẽ được xác định bằng cách chia số tiền cho đơn giá. Trường hợp có sự khác biệt giữa số lượng xác định theo phép tính nêu trên và số lượng nêu trong BD, trường hợp đó được coi là có sai sót về phạm vi cung cấp và sẽ được hiệu chỉnh theo quy định tại Ghi chú (2).
- Lỗi sai do cách dùng dấu “,” (dấu phẩy) thay cho “.” (chấm) và ngược lại, sẽ sửa theo cách viết dấu câu tiếng Việt, cách viết tách đơn vị.

Sau khi sửa lỗi theo các nguyên tắc trên, Bên mời thầu sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu đề yêu cầu nhà thầu đồng ý về việc sửa lỗi đó. Nếu Nhà thầu không chấp nhận sửa lỗi, Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ bị loại.

Hồ sơ dự thầu sẽ bị loại nếu tổng số lỗi số học vượt quá 10% so với tổng giá dự thầu. Sai số học được tính trên tổng giá trị nghiêm ngặt và không phụ thuộc vào việc tăng giảm giá dự thầu sau khi sửa lỗi.

(2) Correction of discrepancies

Correction of discrepancies mean adjustment of missing or redundant contents in the Bid against Bid dossier requirements, as well as adjustment of discrepancies between other parts of the Bid; between the technical proposal and financial proposal; between figures and words, between contents in the Letter of Application for Bid and other parts of the Bid. The correction shall be carried out as follows:

a- Errors in scope of supply shall be corrected: missing offered parts shall be added in, redundant parts offered shall be deducted on the following basis that in case they could not be taken out from bid price offered the highest price of this part (in case of missing offer) and the lowest price (in case of redundant offer) from other bids that have met the technical evaluation requirements shall be applied. In case there are any bids, or only one bid that meet technical evaluation criteria the adjustment will be carried out based on the bid price offered by this bidder (if available) or other bid prices or in forecasted prices, general forecasted prices, or approved bid package prices based (for missing offered parts) on the following basis: highest price (for missing offered parts) and lowest price (for redundant offered parts) will be applied for above-mentioned contents.

b- In case of discrepancies between the technical proposal and financial proposal, the correction shall be processed based on the technical proposal.

c- If there is a discrepancy between words and figures, the amount in words will prevail.

d- In case of discrepancies between prices mentioned in the Letter of Application for Bid (exclusive of discounted prices) and prices mentioned in general price list this would be deemed as

error and the correction shall be based on prices mentioned in general prices list after being adjustment and correction according to the detailed prices list.

* The bid will be rejected if its discrepancy is over 10%. The discrepancies value will be calculated based on total absolute value and will be not dependent on the increase or decrease in bid price following correction of errors.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

Sửa lỗi sai lệch là việc điều chỉnh những nội dung còn thiếu, thừa trong HSDT so với yêu cầu của HSMT cũng như hiệu chỉnh những điểm chưa thống nhất giữa các phần khác của HSDT; giữa đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính; giữa số và chữ, giữa các nội dung trong Đơn dự thầu và các phần khác của Hồ sơ dự thầu. Việc hiệu chỉnh được thực hiện như sau:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch.

Trường hợp trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSDXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDXTC của nhà thầu này; trường hợp HSDXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

- b) Trường hợp có sự khác biệt giữa đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính, việc chỉnh sửa được xử lý căn cứ vào đề xuất kỹ thuật.
- c) Nếu có sự khác biệt giữa chữ và số, số tiền bằng chữ sẽ được ưu tiên áp dụng.
- d) Trường hợp có sự khác biệt giữa giá nêu trong Đơn dự thầu (không bao gồm giá giảm giá) và giá nêu trong bảng giá tổng hợp thì được coi là sai sót và việc sửa chữa căn cứ vào giá nêu trong bảng giá tổng hợp sau khi đã điều chỉnh và sửa theo bảng giá chi tiết.

* HSDT sẽ bị loại nếu chênh lệch trên 10%. Giá trị chênh lệch sẽ được tính theo tổng giá trị tuyệt đối và không phụ thuộc vào việc tăng giảm giá dự thầu sau khi sửa lỗi.

Chapter IV. FORMS OF BIDS

Chương IV: BIỂU MẪU DỰ THẦU

TT No.	Biểu mẫu Form	Trách nhiệm thực hiện Implementation
1	Mẫu 01 (a): Đơn dự thầu (sử dụng cho trường hợp nhà thầu không giảm giá hoặc nhà thầu áp dụng Thư xác nhận giảm giá tách biệt với Đơn dự thầu) Form No. 01 (a). Letter of application for bid (applied in case bidders have no discount or offer discount separately with a Letter of Confirmation for Discount)	Áp dụng Applied
	Mẫu 01 (b) Đơn dự thầu (sử dụng cho trường hợp nhà thầu áp dụng giảm giá trực tiếp vào đơn dự thầu Đơn dự thầu) Form No. 01 (b). Letter of application for bid (applied in case bidders offer discount in Letter of application for bid)	
2	Mẫu số 02. Giấy ủy quyền Form No. 02. Letter of proxy	Áp dụng nếu HSDT không ký bởi người đại diện pháp luật Applied in case the Bid does not sign by the legal representative of the Bidder
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh Form No. 03. Partnership agreement	Áp dụng với nhà thầu liên danh Applied for Partnership Bidder
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập) Form No.04 (b). Letter of Bid Security (<i>applied for independent bidders</i>)	Áp dụng với nhà thầu độc lập Applied for independent Bidder
	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh) Form No.04 (b). Letter of Bid Security (<i>applied for partnership bidders</i>)	Áp dụng với nhà thầu liên danh Applied for Partnership Bidder
5	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện Form No. 05A. Similar contracts of bidder	Áp dụng với nhà thầu không là nhà sản xuất Applied for the Bidder who are not Manufacturer of goods within the scope of the bidding package
	Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa Form No. 05B. Commodity production capacity	Áp dụng với nhà thầu là nhà sản xuất Applied for the Bidder who are the Manufacturer of goods within the scope of the bidding package
6	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt Form No. 06A. Key personel	Không áp dụng Do not apply
	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt Form No. 06B. CV of key personel	Không áp dụng Do not apply
	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn Form No. 06C. Experience of key personel	Không áp dụng Do not apply

7	Mẫu số 07. Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu Form No. 07. History of non-completion contracts of bidder due to the fault of the bidder	Áp dụng Applied
8	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu Form No. 08. Financial status of bidder	Áp dụng Applied
9	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ Form No. 09A. Scopes of work using sub-contractor	Áp dụng nếu có nhà thầu phụ Applied in case using the sub-contractor
	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu Form No. 09B. List of subsidiaries, member companies performed the works of the bid package	Áp dụng nếu có các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu Applied in case using subsidiaries, member companies performed the works of the bid package
10	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp Form No. 10A. Supply schedule	Áp dụng Applied
	Mẫu số 10B. kê khai tính phù hợp và đáp ứng của hàng hóa và dịch vụ liên quan Form No. 10B. Statement the eligibility and conformity of commodities and related services	Áp dụng Applied
11	Form No. 11.1. General bid price list (In case the BD requests to bid according to Form No. 12.1) Mẫu số 11.1 Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1)	Áp dụng Applied
	Form No. 11.2. General bid price list (In case the BD requests to bid according to Form No. 12.2) Mẫu số 11.2 Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2)	Áp dụng Applied
12	Form No. 12.1 Detailed bid price list for commodities Mẫu số 12.1. Bảng giá chi tiết của hàng hóa (áp dụng với nhà thầu nước ngoài khi đấu thầu quốc tế)	Áp dụng Applied
	Form No. 12.2. Detailed bid price list for commodities Mẫu số 12.2. Bảng giá chi tiết của hàng hóa (áp dụng với hàng hóa sản xuất trong nước và / hoặc hàng hóa sản xuất ở nước ngoài đã / sẽ nhập khẩu vào Việt Nam)	Áp dụng Applied
13	Form No. 13. Detailed bid price list for related services Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan	Áp dụng Applied
14	Form No. 14A. Sparepart price list (applicable in case of requesting Bidder to self-propose) Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)	Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất Applied in case of requesting Bidder to self-propose
	Form No. 14B. Sparepart price list (applicable in case required by the Investor) Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp Chủ Đầu Tư yêu cầu)	Áp dụng trong trường hợp Chủ Đầu Tư tự yêu cầu Applied in case required by the Investor
15	Form No. 15A. Goods eligible for bid references Mẫu số 15A. Bảng kê khai hàng hóa được hưởng ưu đãi	Áp dụng Applied
	Form No. 15B. Statement of domestic manufacturing for commodities are eligible for bid references (in case of declaration of import expenses)	Áp dụng Applied

Mẫu số 15B. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)	
Form No. 15C. Statement of domestic manufacturing for commodities are eligible for bid references (in case of declaration of domestic manufacturing expenses) Mẫu số 15C. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)	Áp dụng Applied

LETTER OF APPLICATION FOR BID ⁽¹⁾

(Applied in case bidders have no discount or offer discount separately
with a Letter of Confirmation for Discount)

Date: _____ [the date signing this letter of application for bid]

Bid package: _____ [name of bid package according to Notification of invitation for Bid]

Project: _____ [name of project according to Notification of Invitation for Bid]

To: Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company

Following our full consideration on the Bidding Dossier and the document No. ____ [Number of modified documents, if any] for modification of Bidding Dossier issued by Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company;

We, _____ [name of the Bidder], the undersigned hereunder, of which address is _____ [address of the Bidder] wish to supply goods and services in compliance with the Bidding Dossier requirements with the total value of the bid price is _____ (In words: _____) ⁽²⁾, enclosed with the general of prices list.

The time to performance this bidding package is _____ [time to perform all works under the bid requirements] ⁽³⁾

This bid shall be valid within _____ ⁽⁴⁾ days as from _____ ⁽⁵⁾ [time and date of bid closing].

We commit,

- 1- Having full civil act capacity;
- 2- Not being prosecuted for criminal liability;
- 3- Not in the process of dissolution; not concluded to fall into the state of bankruptcy or to be insolvent as prescribed by law;
- 4- Not violate the rules of ensuring competitiveness in bid;
- 5- Has fulfilled the tax obligations of the most recent year to the bid closing time;
- 6- Not in the period of being banned from bidding in accordance with the law on bidding;
- 7- Not carry out the handing of bribes, the collusion, the obstruction or others which are considered violation of the rules of bid during participation to the bid package;
- 8- Information and data in our bid are honest;
- 9- Within three years preceding the bid closing time, the Bidder operating without personnel (who entered into a labor contract with the bidder at the time when personnel engaged in actions violating regulations) will be convicted by the court in accordance with criminal law for having serious breaches of procurement rules, leading to far-reaching repercussions with a view to helping the Bidder win the bid;⁽⁶⁾
- 10- In case of winning the bid, the Bid and its clarification and modification documents will be a binding agreement between the two parties until the contract is signed;
- 11- In case of approval of our Bid, we commit to issue a Contract Performance Security as stipulated in ITB Item 36 of Bidding Dossier;
- 12- Having the requisite qualifications and experience to undertake this bidding package;

For and on behalf of _____ ⁽⁷⁾ [Name of Bidder]
[Authorized signature and company stamp]

Note:

(1) The Bidders pay attention that, the letter of application for bid should be filled adequately and exactly information such as name of the Investor, name of the Bidder, period of bid validity; and should be signed by the legal representative of the Bidder and then stamped with the Bidders' company stamp (if any).

(2) Bid price quoted in Letter of application for bid must be specified and fixed in numbers or words and must correspond to total value specified in the General Bid Price List as well as is not allowed to make different quotations or provide terms and conditions that cause disadvantages to Investors or Investor.

(3) Time to perform all works should be complied with the bid requirements and corresponding to the technical proposal and schedule of supplying goods and services (if any) which are proposed in the bid.

*(4) Write the period of bid validity which complied with the stipulation in **BDS** Item 16.1. The bid validity period shall be counted from the date of bid closure to the end effect day as prescribed in bidding dossier. From the time of bid closure until ending of 24 hours of day of bid closure is considered as 01 day.*

*(5) Write the date of bid closure as stipulated in **BDS** Item 20.1.*

(6) The Bidding Dossier must not require the contractor to submit legal profiles of personnel to substantiate this content

(7) In case of proxy, which the legal representative of the bidder authorizes his subordinate to sign the letter of application for bid, it's necessary to enclose a Letter of Proxy according to Form No.2 of this Chapter. In case that the Proxy is assigned to sign the Bid, which are stated in the legal documents such as: Company Regulation, Branch Establishment Decision or others, it's necessary to enclose that legal document to certify the legal status of their proxy (but no need the Letter of Proxy). For partnership bidders, the letter of application for bid should be signed by the legal representative of each partner or by the leader of the partnership as provided in the partnership agreement document according to Form No.3 of this Chapter. Before signing the contract, the bid winner is required to submit the original of these legal documents. The bidder is considered to violate stipulation in ITB Item 3 if the Investor realize that the information has been stated before are dishonest.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng trong trường hợp nhà thầu không giảm giá hoặc dùng Thư giảm giá tách biệt)

Ngày: [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: [ghi tên dự án]

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY MIỀN NAM

Sau khi xem xét đầy đủ Hồ sơ mời thầu và văn bản số ____ [Số tài liệu sửa đổi, nếu có] về việc sửa đổi Hồ sơ mời thầu do Công Ty Cổ Phần Ác Quy Miền Nam phát hành;

Chúng tôi, _____ [tên Nhà thầu], người ký tên dưới đây, có địa chỉ tại _____ [địa chỉ của Nhà thầu] mong muốn được cung cấp hàng hóa, dịch vụ đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu với tổng giá trị gói thầu là _____ (Bằng chữ: _____) ⁽²⁾, kèm theo bảng giá tổng hợp.

Thời gian thực hiện gói thầu là ____ [thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của hồ sơ dự thầu] ⁽³⁾.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian là ____ ⁽⁴⁾ ngày kể từ ngày ____ ⁽⁵⁾ [thời điểm và ngày đóng thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi nhân sự đầy đủ;
2. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
3. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
4. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
5. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
6. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;
9. Trong thời hạn 3 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;⁽⁶⁾
10. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;
11. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 CDNT của HSMT;
12. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu;

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽⁷⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu nêu trong Đơn dự thầu phải được ghi cụ thể, cố định bằng số hoặc bằng chữ và phải tương ứng với tổng giá trị nêu trong Bảng giá dự thầu tổng hợp, không được chào khác hoặc đưa ra các điều khoản gây bất lợi cho nhà đầu tư hoặc Bên Mời Thầu.

(3) Thời gian thực hiện các công việc phải tuân thủ yêu cầu của hồ sơ dự thầu và tương ứng với hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ (nếu có) được đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

(4) Ghi thời hạn có hiệu lực của hồ sơ dự thầu theo quy định tại Mục 16.1 BDS. Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu được tính từ thời điểm có thời điểm đóng thầu đến ngày kết thúc hiệu lực theo quy định của hồ sơ mời thầu. Từ thời điểm có thời điểm đóng thầu đến khi kết thúc 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được coi là 01 ngày.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 BDS

(6) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này

(7) Trường hợp ủy quyền mà người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này. Trường hợp người được ủy quyền ký HSDT được nêu trong các văn bản pháp lý như: Điều lệ Công ty, Quyết định thành lập Chi nhánh... thì cần gửi kèm theo văn bản pháp lý đó để xác nhận tư cách pháp lý của người được ủy quyền (nhưng không cần Thư ủy quyền). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của từng thành viên liên danh hoặc của người đứng đầu liên danh theo quy định tại văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 3 Chương này. Trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu trúng thầu phải nộp bản chính các văn bản pháp lý này. Nhà thầu bị coi là vi phạm quy định tại Khoản 3 CDNT nếu Bên mời thầu nhận thấy các thông tin đã nêu trước đó là không trung thực

LETTER OF APPLICATION FOR BID ⁽¹⁾

(This Form is applied in case the Bidder offer discount in Letter of application for bid)

Date: _____ [the date signing this letter of application for bid]

Bid package: _____ [name of bid package according to Notification of invitation for Bid]

Project: _____ [name of project according to Notification of Invitation for Bid]

To: Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company

Following our full consideration on the Bidding Dossier and the document No. ____ [Number of modified documents, if any] for modification of Bidding Dossier issued by Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company.

We, _____ [name of the Bidder], the undersigned hereunder, of which address is _____ [address of the Bidder] wish to supply goods and services in compliance with the Bidding Dossier requirements with the total value of the bid price is _____ (In words: _____) ⁽²⁾, enclosed with the general of prices list.

Besides, we voluntarily discount with a discount value is _____ (In words: _____) ⁽³⁾.

Bid price after discount is _____ (In words: _____).

Bidding Security is _____ (In words: _____) ⁽⁴⁾

The time to performance this bidding package is _____ [time to perform all works under the bid requirements] ⁽⁵⁾

This bid shall be valid within _____ ⁽⁶⁾ days as from _____ ⁽⁷⁾ [time and date of bid closing].

We commit,

- 1- Having full civil act capacity;
- 2- Not being prosecuted for criminal liability;
- 3- Not in the process of dissolution; not concluded to fall into the state of bankruptcy or to be insolvent as prescribed by law;
- 4- Not violate the rules of ensuring competitiveness in bid;
- 5- Has fulfilled the tax obligations of the most recent year to the bid closing time;
- 6- Not in the period of being banned from bidding in accordance with the law on bidding
- 7- Not carry out the handing of bribes, the collusion, the obstruction or others which are considered violation of the rules of bid during participation to the bid package;
- 8- Within three years preceding the bid closing time, the Bidder operating without personnel (who entered into a labor contract with the bidder at the time when personnel engaged in actions violating regulations) will be convicted by the court in accordance with criminal law for having serious breaches of procurement rules, leading to far-reaching repercussions with a view to helping the Bidder win the bid; ⁽⁸⁾
- 9- Information and data in our bid are honest;
- 10- In case of winning the bid, the Bid and its clarification and modification documents will be a binding agreement between the two parties until the contract is signed;
- 11- In case of approval of our Bid, we commit to issue a Contract Performance Security as stipulated in ITB Item 36 of Bidding Dossier;
- 12- Having the requisite qualifications and experience to undertake this bidding package;

For and on behalf of _____ ⁽⁹⁾ [Name of Bidder]

[Authorized signature and company stamp]

Note:

(1) The Bidders pay attention that, the letter of application for bid should be filled adequately and exactly information such as name of the Investor, name of the Bidder, period of bid validity; and should be signed by the legal representative of the Bidder and then stamped with the Bidders' company stamp (if any).

(2) Bid price quoted in Letter of application for bid must be specified and fixed in numbers or words and must correspond to total value specified in the General Bid Price List as well as is not allowed to make different quotations or provide terms and conditions that cause disadvantages to Investors or Investor.

(3) To write clearly the discount for the entire bidding package or for one or several works or items (specify the works and items receiving discounts).

(4) Bidding Security must be specified and fixed in numbers, words and the currency

(5) Time to perform all works should be complied with the bid requirements and corresponding to the technical proposal and schedule of supplying goods and services (if any) which are proposed in the bid.

(6) Write the period of bid validity which complied with the stipulation in **BDS** Item 16.1. The bid validity period shall be counted from the date of bid closure to the end effect day as prescribed in bidding dossier. From the time of bid closure until ending of 24 hours of day of bid closure is considered as 01 day.

(7) Write the date of bid closure as stipulated in **BDS** Item 20.1.

(8) The Bidding Dossier must not require the contractor to submit legal profiles of personnel to substantiate this content.

(9) In case of proxy, which the legal representative of the bidder authorizes his subordinate to sign the letter of application for bid, it's necessary to enclose a Letter of Proxy according to Form No.2 of this Chapter. In case that the Proxy is assigned to sign the Bid, which are stated in the legal documents such as: Company Regulation, Branch Establishment Decision or others, it's necessary to enclose that legal document to certify the legal status of their proxy (but no need the Letter of Proxy). For partnership bidders, the letter of application for bid should be signed by the legal representative of each partner or by the leader of the partnership as provided in the partnership agreement document according to Form No.3 of this Chapter. Before signing the contract, the bid winner is required to submit the original of these legal documents. The bidder is considered to violate stipulation in ITB Item 3 if the Investor realize that the information has been stated before are dishonest.

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

(Áp dụng trong trường hợp nhà thầu áp dụng giảm giá
Trực tiếp vào Đơn Dự Thầu)

Ngày: [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: [ghi tên dự án]

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY MIỀN NAM

Sau khi xem xét đầy đủ Hồ sơ mời thầu và văn bản số ____ [Số tài liệu sửa đổi, nếu có] về việc sửa đổi Hồ sơ mời thầu do Công Ty Cổ Phần Ác Quy Miền Nam phát hành;

Chúng tôi, _____ [tên Nhà thầu], người ký tên dưới đây, có địa chỉ tại _____ [địa chỉ của Nhà thầu] mong muốn được cung cấp hàng hóa, dịch vụ đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu với tổng giá trị gói thầu là _____ (Bằng chữ: _____) ⁽²⁾, kèm theo bảng giá tổng hợp.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: ____ [ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu] ⁽³⁾.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian là ____ ⁽⁴⁾ ngày kể từ ngày ____ ⁽⁵⁾ [thời điểm và ngày đóng thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi nhân sự đầy đủ;
2. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
3. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
4. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
5. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
6. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;
9. Trong thời hạn 3 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu; ⁽⁶⁾
10. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;
11. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 CDNT của HSMT;
12. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu;

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁷⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu nêu trong Đơn dự thầu phải được ghi cụ thể, cố định bằng số hoặc bằng chữ và phải tương ứng với tổng giá trị nêu trong Bảng giá dự thầu tổng hợp, không được chào khác hoặc đưa ra các điều khoản gây bất lợi cho nhà đầu tư hoặc Bên Mời Thầu.

(3) Thời gian thực hiện các công việc phải tuân thủ yêu cầu của hồ sơ dự thầu và tương ứng với hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ (nếu có) được đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

(4) Ghi thời hạn có hiệu lực của hồ sơ dự thầu theo quy định tại Mục 16.1 BDS. Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu được tính từ thời điểm có thời điểm đóng thầu đến ngày kết thúc hiệu lực theo quy định của hồ sơ mời thầu. Từ thời điểm có thời điểm đóng thầu đến khi kết thúc 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được coi là 01 ngày.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 BDS

(6) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này

(7) Trường hợp ủy quyền mà người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này. Trường hợp người được ủy quyền ký HSDT được nêu trong các văn bản pháp lý như: Điều lệ Công ty, Quyết định thành lập Chi nhánh... thì cần gửi kèm theo văn bản pháp lý đó để xác nhận tư cách pháp lý của người được ủy quyền (nhưng không cần Thư ủy quyền). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của từng thành viên liên danh hoặc của người đứng đầu liên danh theo quy định tại văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 3 Chương này. Trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu trúng thầu phải nộp bản chính các văn bản pháp lý này. Nhà thầu bị coi là vi phạm quy định tại Khoản 3 CDNT nếu Bên mời thầu nhận thấy các thông tin đã nêu trước đó là không trung thực.

LETTER OF PROXY ⁽¹⁾

Date: _____

The undersigned: _____ [name, ID or passport detail of the legal representative of the Bidder] is legal representative of _____ [name of Bidder] of which address is _____ [address of Bidder] by this letter grant authority to _____ [name, ID, passport details of the proxy] to carry out following activities during participation to the bid package _____ [name of the bid package] under the project _____ [name of the project] organized by Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company:

[Write activities of authority, for example:

- *Signing the Letter of application for bid including technical proposal and financial proposal;*
- *Signing the partnership agreement document (if any);*
- *Signing documents, letters for transactions with the Investor during the bid process including inquiry letters for clarifications of bidding dossier; documents for clarification of bid, withdrawal of bid, modification or renewal of technical proposal or financial proposal;*
- *Taking part in contract negotiation and finalization;*
- *Signing the protestant letter if any;*
- *Signing sales contract with the Investor if [Name of Bidder] is qualified as the bid winner]*

The above-mentioned proxy is limited to above assigned activities and will act as a legal representative of _____ [Name of Bidder]. _____ [Name of Bidder] shall be fully responsible for all activities carried out by _____ [Name of the proxy] within the scope of proxy.

This Letter of Proxy shall be valid as from ___ to ___ ⁽³⁾. It shall be made into ___ originals which have equal validity. The mandatory keeps ___ original(s), the proxy keeps ___ original(s), the Investor keep ___ original(s).

FOR THE PROXY

[Signature and stamp, if any]

FOR THE BIDDER

[Authorized signature and company stamp]

Note:

(1) The original of Letter of Proxy shall be submitted to the Investor together with the Letter of application for bid as stipulated in ITB Item 20.3. The authorization of the legal representative of the bidder to his deputy, subordinate, branch manager, representative officer is required on behalf of the legal representative to carry out the activities as mentioned above. The stamp in this case may be stamp of bidder or stamp of proxy's organization. The proxy is not allowed to authorize to another one.

(2) Activities of authority may be one or more as mentioned above.

(3) Write the effective and the expiration date of letter of proxy, which are complied with the process of the bid.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu

PARTNERSHIP AGREEMENT⁽¹⁾

Date: _____ [the date signing this letter of application for bid]

Bid package: _____ [name of bid package according to Notification of invitation for Bid]

Project: _____ [name of project according to Notification of Invitation for Bid]

- Pursuant to _____ [Law of Tendering No. 43/2013/QH13 dated November 26, 2013 of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam];

- Pursuant to _____ [Decree No. 63/2014/NĐ-CP dated June 26, 2014 of the Government of the Socialist Republic of Vietnam, guiding the bidding law and the selection of construction contractors under the construction law];

- Base on the bidding dossier of the package _____ [name of the package] issued on _____ [the date of bidding dossier] by Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company (herein after called “the Investor”).

This Partnership Agreement is made on _____ [the date] by and between the parties including:
_____ [Insert Name of Each Party]

Represented by: _____

Address: _____

Tel: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Bank Account: _____

Tax Code: _____

[Insert name and title of the representative; Address, Tel, Fax, Email, Bank Account, Tax Code of the Party]

Letter of proxy No. _____ dated _____ (just in case of proxy)

The parties (hereinafter called “the partnership”) are agreed to sign the Partnership Agreement with terms and conditions as follows:

Article 1: General principle

1. Members voluntarily form partnership to participate in the package _____ [name of the package] under project _____ [name of the project].

2. Members agree that the name of partnership in all transactions relating to this package is: _____ [name of partnership as agreement].

3. Members commit that none of them is allowed to independently or participate in partnership with other members to take part in this package.

In case of winning the bid, none of members denies completing his private duties as prescribed in the Contract unless having agreement in document of all members of the partnership.

In case member of partnership denies completing his private duties as prescribed in this agreement then that member will be:

[- Indemnify losses for parties in partnership.

- Indemnify losses for investor in accordance with regulations stated in the contract.

- Other (specify in detail)]

Article 2: Responsibility assignment

⁽¹⁾Based on nature of the bid package, content of the Partnership Agreement should be modified or supplemented accordingly.

Members agree on responsibility assignment to implement package _____ [name of the package] under project _____ [name of the project] as follows:

1. Member leading the partnership [or Member of partnership - Company A]

Parties agree on assigning for _____ [insert name of party] to be the leading member of partnership who represents for partnership for following work:

[- Sign on the Bid;

- Sign on documents and materials of transaction with procuring entity in bidding process, including proposal document for specifying bidding dossier and for explanation and specification of the bid;

- Sign on petition application in case the contractor submits petition;

- Prepare bid Bond, performance security and warranty security (if bid won);

- Provide goods, products with high quality standards as well as products' technical specifications and other necessary documents during the process of delivering the goods to (name of Investor);

- Issue commercial invoices to the investor;

- Provide technical services of the project during implementation;

- Participate in negotiation and finalizing process of contract;

- Other work except the signing of the contract;

2. Member of partnership [Company B]

Parties agree on assigning for B to be the member of partnership for following work:

[Clearly define responsibilities, powers, work volume to be performed and the corresponding value of each partner]

Article 3: Validity of Partnership agreement:

1. Partnership agreement takes affect from the date of signing.

2. Partnership agreement will terminate validity in following cases:

- Parties complete their duties, obligations and liquidate the contract;

- Parties agree to terminate together;

- Eliminate bidding for the package _____ [name of bid package] of the project _____ [name of project] in accordance with notice of procuring entity.

Partnership agreement in made into ___ copies, each party keeps ___ copy(ies) and 01 copy for proposal document, which have equal validity.

Legal Representative of Member leading the partnership - Company A

[Authorized signature and company seal]

Legal Representative of Member of the Partnership - Company B

[Authorized signature and company seal]

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày _ tháng _ năm _____

Gói thầu: _____[ghi tên gói thầu]
 Thuộc dự án: _____[ghi tên dự án]
 Căn cứ⁽²⁾ _____[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];
 Căn cứ⁽²⁾ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];
 Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____[ghi tên gói thầu] ngày __ tháng __ năm __ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____[ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại, Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____[ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____[ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____[ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____[ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____[ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSĐT hoặc văn bản đề nghị rút HSĐT, sửa đổi, thay thế HSĐT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.
- (2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

BID SECURITY⁽¹⁾

(For independent bidder)

Beneficiary: _____ [*Name of Investor*]

Date: _____ [*Issuing date of the Bid Security*]

Ref. No.: _____ [*Reference number of the Bid Security*]

Upon request of _____ [*name of the Bidder*] (hereinafter called “the Bidder” or “the Applicant”) who shall take part in the bid package _____ [*name of the bid package*] under the project _____ [*name of the project*] according to notification of invitation for bid issued by the Beneficiary;

We, _____ [*Name of Bank in Vietnam*] of which address is _____ [*address of Bank in Vietnam*] and swift code is _____ [*the Bank’s swift code of Bank in Vietnam*] hereby unconditionally and irrevocably guarantee the payment of _____ [*state clearly the amount in figure and word*] to the Beneficiary as a Bid Security for the Applicant to join the bid package.

This Bid Security shall be valid within _____ ⁽²⁾ days, from _____ ⁽³⁾.

We commit ⁽⁴⁾ to pay to the Beneficiary a sum up to above mentioned amount upon receiving a letter from the Beneficiary advising that the Applicant has violated one or more of regulations stipulated in the Bidding Dossier as follows:

- 1) If the Bidder withdraws his bid after the bid closing dates while his bid is still valid;
- 2) The Bidder violated the legislation on bidding cause to bidding cancellation as stipulated in ITB Item 31.1 point d.
- 3) The Bidder does not proceed or refuse to negotiate contract within 5 working days after receipt of the letter of notification for contract negotiation from the Investor, or negotiated but not finalized and signed;
- 4) The Bidder does not proceed or refuse to finalize contract within 20 days after receipt of the letter of notification for bid result from the Investor, or finalized but refuse to sign the contract, except in cases of force majeure according to the provisions of civil law;
- 5) The Bidder failed to carry out measures for securing his contract performance as stipulated in ITB Item 36;

In case the Applicant wins the bid: This guarantee will expire immediately after the Bidder signs the contract and submits the Performance Security to the Beneficiary as agreed in that contract.

In case the Applicant does not win the bid: this guarantee will expire after we received the copy of letter of notification for bid result which is written by the Beneficiary and sent to the Applicant; or within 30 days after the expiry of the bid validity period, whichever is earlier

Any claim under this guarantee must be reached at our office at the address above before or on those dates

THE GUARANTEE BANK

[Authorized signature and stamp]

Note:

- (1) In case the bid security violates one of the provisions such as: has a lower value, has a shorter validity period than the requirements specified in ITB 17.2, mentioning wrong beneficiary's name, not being original document, not bearing legal signatures, signed before the Investor issues the Bid, or is accompanied by conditions that cause disadvantages to the Investor, then the Bid Security is considered invalid. This bid security is an unconditionally and irrevocably guarantee.
- (2) Detail according to stipulate in BDS Item 17.2.
- (3) Write the date of bid closing as specified in BDS Item 18
- (4) In case the bid security lacks one or several commitments in the above commitments, it is considered as a condition that cause disadvantages to the Investor according to the ITB Item 17.3 and the Bid Security is considered invalid

BẢO LÃNH DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

Bảo lãnh dự thầu số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___ ⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ ⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết ⁽⁴⁾ chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 31.1 – Chi dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 – Chi dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu; hoặc trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 17.2 BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 18 BDL.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 17.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BID SECURITY ⁽¹⁾

(For partnership bidder)

Beneficiary: _____ [*Name of Investor*]

Date: _____ [*Issuing date of the Bid Security*]

Ref. No.: _____ [*Reference number of the Bid Security*]

Upon request of _____ [*name of the Bidder*]⁽²⁾ (hereinafter called “the Bidder” or “the Applicant”) who shall take part in the bid package _____ [*name of the bid package*] under the project _____ [*name of the project*] according to notification of invitation for bid issued by the Beneficiary;

We, _____ [*Name of Bank in Vietnam*] of which address is _____ [*address of Bank in Vietnam*] and swift code is _____ [*the Bank’s swift code of Bank in Vietnam*] hereby unconditionally and irrevocably guarantee the payment of _____ [*state clearly the amount in figure and word*] to the Beneficiary as a Bid Security for the Applicant to join the bid package.

This Bid Security shall be valid within _____⁽³⁾ days, from _____⁽⁴⁾.

We commit ⁽⁵⁾ to pay to the Beneficiary a sum up to above mentioned amount upon receiving a letter from the Beneficiary advising that the Applicant has violated one or more of regulations stipulated in the Bidding Dossier as follows:

- 1) If the Bidder withdraws his bid after the bid closing date while his bid is still valid;
- 2) The Bidder violated the legislation on bidding cause to bidding cancellation as stipulated in ITB Item 31.1 point d.
- 3) The Bidder does not proceed or refuse to negotiate contract within 5 working days after receipt of the letter of notification for contract negotiation from the Investor, or negotiated but not finalized and signed;
- 4) The Bidder does not proceed or refuse to finalize contract within 20 days after receipt of the letter of notification for bid result from the Investor, or finalized but refuse to sign the contract, except in cases of force majeure according to the provisions of civil law;
- 5) The Bidder failed to carry out measures for securing his contract performance as stipulated in ITB Item 36;
- 6) If any member of the partnership _____ [*write name of the partnership*] violates the provisions of the law, resulting in the non-refund of the bid security as prescribed in ITB Item 17.5 of the BDS, the bid security of all members of the partnership will not be refunded.

In case the Applicant wins the bid: This guarantee will expire immediately after the Bidder signs the contract and submits the Performance Security to the Beneficiary as agreed in that contract.

In case the Applicant does not win the bid: this guarantee will expire after we received the copy of letter of notification for bid result which is written by the Beneficiary and sent to the Applicant; or within 30 days after the expiry of the bid validity period, whichever is earlier

Any claim under this guarantee must be reached at our office at the address above before or on those dates

THE GUARANTEE BANK

[Authorized signature and stamp]

Note:

(1) In case the bid security violates one of the provisions such as: has a lower value, has a shorter validity period than the requirements specified in ITB 17.2, mentioning wrong beneficiary's name, not being original document, not bearing legal signatures, signed before the Investor issues the Bid, or is accompanied by conditions that cause disadvantages to the Investor, then the Bid Security is considered invalid. This bid security is an unconditionally and irrevocably guarantee.

(2) Name of Partnership Bidder can be one of the following cases:

- The name of the whole bidders, for example, bidder A and bidder B participate in the bidding, the name of the bidder shall be written as "**Partnership Bidder A + Bidder B**";

- The name of the member responsible for performing the bid security for the whole partnership or for other members of the partnership, for example, bidder A and bidder B and bidder C participate in the bidding, if in the partnership agreement assigns bidder A to perform the bid security for the whole partnership, the name of the Bidder shall be written as "**Bidder A (on behalf of the partnership bidder A + B + C)**"; or in case the partnership agreement assigns bidder B to perform bid security for bidders B and C, the name of the Bidder shall be "**Partnership Bidder A + Bidder B (on behalf of Bidder B and C)**";

- Name of the member separately performing the bid security.

(3) Detail according to stipulate in BDS Item 17.2.

(4) Write the date of bid closing as specified in BDS Item 18

(5) In case the bid security lacks one or several commitments in the above commitments, it is considered as a condition that cause disadvantages to the Investor according to the ITB Item 17.3 and the Bid Security is considered invalid.

BẢO LÃNH DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] ⁽²⁾ (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___ ⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ ⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết ⁽⁵⁾ chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong các trường hợp sau đây:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 31.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 36 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

6. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu; hoặc trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 17.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”;

trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 17.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 18 **BDL**.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 17.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

SIMILAR CONTRACTS PERFORMED BY THE BIDDER⁽¹⁾

(Applied for the Bidder who are not Manufacturer of goods within the scope of the bidding package)

Date:

The Bidder: _____ *[Name of the Bidder]*

Information about each contract: each contract needs to ensure the following information:

Name and number of contract	<i>[write fully name and number of the contract]</i>		
Signing date of contract	<i>[write date of contract]</i>		
Complishment date of contract	<i>[write date of acceptance certificate]</i>		
Contract value	<i>[write contract value in figure, in word and the currency]</i>		Equivalent ____ VND
In case of being a member of a partnership bidder or a sub-contractor, enter the value of the contract that the bidder undertakes	<i>[write the percentage undertaken / whole contract value]</i>	<i>[write undertaken value in figure, in word and the currency]</i>	Equivalent ____ VND
Name of the Project:	<i>[write fully name of the project bearing the contract]</i>		
Name of the Investor	<i>[write fully name of Investor bearing the contract]</i>		
Adress, phone number, fax number, country zip code, area zip code, e-mail address	<i>[write fully address, phone number, fax number, country zip code, area zip code, e-mail address of the Investor]</i>		
Description of the similarity of commodity according to Item 2.1 Chapter III⁽²⁾			
1. Type of similar commodity	<i>[write the appropriate information]</i>		
2. Value of commodity in contract	<i>[write the actual contract value based on the value of contract acceptance and liquidation]</i>		
3. Quantity of commodity in contract	<i>[Write the quantity]</i>		
4. Other properties	<i>[Write other properties if necessary]</i>		

The Bidder must enclose the copy of contract and the acceptance certificate

Note:

(1) For partnership bidder, each partner must declare the similar work of contract according to this Form. In case the bidder has many similar contracts, each contract shall be declared according to this Form.

(2) The Bidder declares only information which is similar to the bid package.

(3) In case the contract value is not in VND, the Bidder must convert it into VND at the selling rate of JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) announced on website <http://www.vietcombank.com.vn> at the date of signing the contract in accordance with Item 2.1 Chapter III as a basis for evaluation.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

(Đối với nhà thầu thương mại)

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	<i>[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>	<i>[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>		
E-mail:			
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Về quy mô thực hiện	<i>[Ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[Ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó, kèm xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên....

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì Nhà thầu phải quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra công bố bởi Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank) tại trang web <http://www.vietcombank.com.vn> tại ngày ký hợp đồng tương tự đó theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

COMMODITY PRODUCTION CAPACITY

(Applied for the Bidder who are Manufacturer of goods within the scope of the bidding package)

The Bidder: _____ [*Name of the Bidder*]

Number of factories: ____ [*write factory number*]

Information about each factory: each contract needs to declare the following information:

Name of factory:	<i>[write the factory name]</i>
Adress:	<i>[write the factory adress]</i>
Total, investment:	<i>[Ghi total investment]</i>
Norminal output / capacity:	<i>[write norminal output / capacity]</i>
Actual output / capacity:	<i>[write actual output / capacity in the most recent year]</i>
Manufacturing standard:	<i>[write applicable manufacturing standards, if any]</i>
Number of employees working:	<i>[write total number of employees working at the factory]</i>

Note: For partnership bidder, each partner must declare the similar work of contract according to this Form

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ *[Điền số nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	<i>[Ghi tên nhà máy]</i>
Địa chỉ:	<i>[Ghi địa chỉ nhà máy]</i>
Tổng mức đầu tư:	<i>[Ghi tổng mức đầu tư]</i>
Công suất thiết kế:	<i>[Ghi công suất thiết kế]</i>
Công suất thực hiện:	<i>[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]</i>
Tiêu chuẩn sản xuất:	<i>[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]</i>
Số lao động đang làm việc:	<i>[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]</i>

Ghi chú: Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/ Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/ Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Mẫu số 06C

BẢN KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

**HISTORY OF NON-COMPLETION CONTRACTS
DUE TO THE FAULT OF THE BIDDER IN THE PAST ⁽¹⁾**

Name of the Bidder: _____

Date: _____

Names of partners in Partnership Bidder (if any): _____

the fault of the bidder

History of non-completion contracts is mentioned in Item 2.1 Chapter III – Criteria of Bid Evaluation

To declare the non-completion contract(s) of the Bidder, if any:

Having no contract which is signed but non-completion from January 1st, ____ to the bid closing date.

Having contract(s) which is/are signed but non-completion from January 1st, ____ to the bid closing date, which is described below in detail.

Year	Scopes of work which is non-completion	Description of contract	Total value of contract in natural currency and value after exchanging into VNĐ
		Number, date of non-completion contract: _____ Scopes of work of non-completion contract: _____ Name of the Investor: _____ Investor's address: _____ The reason(s) of non-completion of contract: _____	_____

Note:

(1) The Bidders should declare exactly and honestly the non-completion contract(s) due to the fault of the Bidder, if any. If the Investor found bidder who has any non-completion contract but did not declare, the Bidder shall be considered fraud so its Bid shall be eliminated.

For partnership bidders, each partners must declare the non-completion contract(s) according to this Form.

**HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA
NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

- Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
- Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

FINANCIAL STATUS OF THE BIDDER ⁽¹⁾

The Bidder: _____

Date: _____

Partners of partnership bidder (if any): _____

	Currency	Fiscal year of the bidder from January 1 st to December 31st		
		Financial data in 3 recent years		
		2023	2024	2025
1. Total Assets	Nature currency			
	VND			
2. Total Liabilities	Nature currency			
	VND			
3. Net Worth (1 – 2)	Nature currency			
	VND			
4. Annual revenue (excluding VAT)	Nature currency			
	VND			
5. Average revenue from business activities (excluding VAT) ⁽²⁾	Nature currency			
	VND			
6. Profit before Tax	Nature currency			
	VND			
7. Profit after Tax	Nature currency			
	VND			

Note:

(1) In case of partnership bidder, each bidder must make a declaration according to this Form.

(2) To determine the average annual revenue (excluding VAT), the bidder will divide the total revenue of the years (excluding VAT) by the number of years based on the information provided.

Annual turnover is calculated as the total revenue in the financial statements for that year (excluding VAT).

Average annual revenue (excluding VAT) = total revenue each year (excluding VAT) required by BD / number of years.

In case the newly established bidder does not have enough years as required by the BD, the average annual turnover (excluding VAT) is calculated on the basis of the number of years for which the bidder has financial data.

In case the revenue value is not in VND, the Bidder must convert it into VND at the selling rate of JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) announced on website <http://www.vietcombank.com.vn> on December 31st of fiscal year.

The Bidders submit the copy of Financial Reports including the Balance Sheets and the Income Statements in three recent years as mentioned above, and follow the conditions:

- (1) Reflects the financial status of a bidder or a partner (if a partnership bidder) but not the financial status of an associate such as a parent company or a subsidiary or an affiliated company contractor or partner in partnership.
- (2) The financial statements must be complete and full of contents as prescribed.
- (3) The financial statements must correspond to the completed and audited accounting periods.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Đồng tiền	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12		
		Số liệu tài chính trong các năm gần nhất		
		2023	2024	2025
1. Tổng tài sản	Đồng tiền trong BC tài chính			
	VND			
2. Tổng nợ	Đồng tiền trong BC tài chính			
	VND			
3. Giá trị tài sản ròng (1 – 2)	Đồng tiền trong BC tài chính			
	VND			
4. Doanh thu hàng năm (không bao gồm VAT)	Đồng tiền trong BC tài chính			
	VND			
5. Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm VAT) ⁽²⁾	Đồng tiền trong BC tài chính			
	VND			
6. Lợi nhuận trước thuế	Đồng tiền trong BC tài chính			
	VND			
7. Lợi nhuận sau thuế	Đồng tiền trong BC tài chính			
	VND			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hàng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Trường hợp doanh thu hàng năm không tính bằng VND, nhà thầu quy đổi sang VND theo tỷ giá bán công bố bởi Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank) tại trang web <http://www.vietcombank.com.vn> vào ngày 31/12 của năm tài chính được kê khai.

Nhà thầu nộp bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành.

Form No. 9A

SCOPE OF WORKS PERFORMED BY THE SUB - CONTRACTOR ⁽¹⁾

Item No.	Name of sub-contractors ⁽²⁾	Scope of works ⁽³⁾	Quantity of works ⁽⁴⁾	% value of works in the bid package ⁽⁵⁾	Contract or Agreement signed by Bidder and Sub-contractors ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Note:

(1) Bidders apply this Form in case of assigning sub-contractor(s) some works in this bid package.

(2) Bidders declare name of sub-contractors. If the Bidders have not determined specifically name of sub-contractors, do not declare this column but still declare the column "Scope of works ". In this case, the Bidder who win the bid shall is required to get approval of the Investor for the sub-contractors if winning the bid.

(3) Bidders declare specifically the scope of works that shall be assigned sub-contractors.

(4) Bidders declare specifically the quantity of works that shall be assigned sub-contractors.

(5) Bidders declare specifically % value of works executed by sub-contractors against the bid price.

(6) Bidders declare specifically number and date of contracts or agreements signed by Bidder and Sub-contractors; enclosing the copy of those contracts or agreements.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.
- (3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

**LIST OF SUBSIDIARIES, MEMBER COMPANIES
PERFORM THE WORKS OF THE BID PACKAGE ⁽¹⁾**

Item No.	Name of subsidiaries or member companies ⁽²⁾	Scope of works ⁽³⁾	% value of works in the bid package ⁽⁴⁾	Remark
1				
2				
3				
4				
...				

Note:

(1) In case the bidder participating in the bid is the parent company (for example, a corporation) that mobilizes its subsidiary or member company to perform a part of the work in the bidding package, it must be specified in this table. The evaluation of the bidder's experience and capacity is based on the value and volume undertaken by the parent company, subsidiary, and member company in the bidding package. In case the participating bidder is not the parent company, this Form is not applicable.

(2) Specify the name of the subsidiary or member company.

(3) Specify the part of the work undertaken by the subsidiary or member company.

(4) Specify the % of work undertaken by the subsidiary or the member company compared to the bid price.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU ⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

SUPPLY SCHEDULE

The Bidder proposes the supply schedule in accordance with the request of the Investor

No.	List of commodities	Unit	Quantity	Project location	Delivery date required by the Investor		Delivery date proposed by the Bidder [number of days from the effective date of the contract]
					The earliest delivery date [number of days from the effective date of the contract]	The latest delivery date [number of days from the effective date of the contract]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Note:

Column (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Bidder write according to content Scope of supply of goods in Table 1 – Chapter V

Cột (8): Bidder propose.

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Bên mời thầu

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Nhà thầu ghi theo nội dung Phạm vi cung cấp hàng hóa tại Bảng số 1 – Chương V – HSMT

Cột (8): Nhà thầu điền

**STATEMENT
ELIGIBILITY AND COMFORMITY OF GOODS**

1- COMMODITY:

- Name of main equipment:
- Name of the manufacturer:
- Origin:
- Year of manufacturing: 2026
- Status of commodities: Brand new 100%

a) Main equipment:

No	Requirements	Proposals		
		Quantity	Specifications	Note
1	General requirement			
1.1	The design of the chamber Thiết kế của lò			
1.2	The cycle time (the cycle time includes curing and drying stages) Thời gian 1 mẻ hoạt động (Thời gian được bao gồm thời gian ủ và thời gian sấy)			
1.3	The average capacity of the chamber Năng suất trung bình của lò			
1.4	The process parameter (in details, the curing stage and the drying stage) Thông số hoạt động của lò (cụ thể cho quá trình ủ và quá trình sấy)			
1.5	The accuracy of setting value of temperature and the humidity			
1.6	The design of airflow inside the chamber Thiết kế dòng khí lưu chuyển trong lò			
1.7	The list of systems and auxiliary equipment of the chamber Liệt kê các hệ thống và thiết bị phụ trợ của lò			
1.8	Design solutions of the chamber to control the uniformity of temperature and humidity inside the chamber, ensuring consistent quality of the plates. Các giải pháp thiết kế của lò để kiểm soát được sự đồng đều về nhiệt độ và độ ẩm bên trong lò, đảm bảo chất lượng của các tấm thẻ được đồng nhất.			
1.9	Process programs and parameters are programmed and stored using software on a personal computer; up to 10 different programs can be stored, with each program consisting of 6 programmable steps. Chương trình và thông số quá trình được lập trình và lưu trữ bằng phần mềm trên máy tính cá nhân; có thể lưu trữ được 10 chương trình khác nhau, mỗi chương trình có 6 bước lập trình.			
1.10	The construction materials and thermal insulation solutions for the chamber. Vật liệu chế tạo lò và giải pháp cách nhiệt cho lò ủ.			
1.11	Process parameters (humidity and temperature) can be stored and graphed. The process parameter data can be			

	exported to a file in Microsoft Excel format. Thông số quá trình (âm độ, nhiệt độ) có thể lưu trữ và vẽ giản đồ. Các dữ liệu của thông số quá trình có thể xuất ra file định dạng Microsoft Excel.			
1.12	The type of chamber door. The anti-fall safety solutions for the chamber door. Loại cửa dùng cho lò ủ. Các giải pháp an toàn phòng chống cửa lò bị trượt			
1.13	All joints (including wall-to-floor corner joints) at the bottom of the chamber must be fully seal-welded to ensure no air or water leakage occurs. Các mối nối (bao gồm các mối nối góc với tường) tại đáy lò phải được hàn kín hoàn toàn nhằm đảm bảo không xảy ra rò rỉ không khí hoặc nước.			
1.14	The power supply			
2	The Others			
2.1	The auxiliary equipment offered with the chambers Các thiết bị phụ trợ được cung cấp cùng lò ủ			

b) Documentary of origin and quality for goods:

We commit to supply documentary as the followings for the goods which are in original, written in English or translated into English or Vietnamese in case they are written in other language.

- Certificate of quality (C/Q) issued by the manufacturer for the goods
- Certificate of origin (C/O) issued by the Chamber of Commercial of the country of the manufacturer for the goods in case the goods is exported

c) Technical documents

We commit to supply documentary as the followings:

The technical documents shall be in English language both in soft and hard copy (3 sets). The documents shall comprise of:

- Equipment description documents
- Documents and drawings of installation, operation, maintenance (periodic and predictive maintenance)
- Schemes of utilities...
- Part list
- Troubleshooting
- The software, program, password for PLC, HMI and others (if any)

2- RELATED SERVICES:

No	Requirements	Proposals	
		Period	Note
1	Commissioning: To delegate the technician(s) to the Buyer's site to check the installation work which is performed completely by the Buyer; and then set up the parameters and test run the equipment to reach technical requirements as agreement. days, starting after indicating of the Buyer	
2	Training: Based on the experience of manufacture, the technician(s) shall train the Buyer on-site during the time of commissioning and it must include at least the following items: - Describe technical specifications of equipment - Equipment setting up - Operation, maintenance and troubleshooting.		
3	Warranty: Supplying warranty service for all commodities supplied by the Bidder.days after the date of Final Acceptance	

	Certificate.	
--	--------------	--

FOR AND ON BEHALF OF THE BIDDER
[Name of Bidder]
[Authorized signature and company seal]

Form No. 11.1**GENERAL BID PRICE LIST**

In case the BD requests to bid according to Form No. 12.1 of this Chapter

No.	Contents	Bid price
1	Commodities manufactured, processed overseas	(M) <i>[kết chuyển từ Mẫu 12.1]</i>
2	Related services	(I) <i>[kết chuyển từ Mẫu 13]</i>
	Total bid price (CIF Ho Chi Minh City Port) <i>(Forwarded to Letter of Application for Bid Form 16)</i>	(M) + (I)

For and on behalf of _____ *[Name of Bidder]**[Authorized signature and company stamp]***Mẫu số 11.2****GENERAL BID PRICE LIST**

In case the BD requests to bid according to Form No. 12.2 of this Chapter

No.	Contents	Bid price
1	Commodities manufactured, processed domestically	(M ₁) <i>[Forwarded from Form 12.2]</i>
2	Commodities manufactured, processed overseas then imported and sold in Vietnam	(M ₂) <i>[Forwarded from Form 12.2]</i>
3	Related services	(I) <i>[Forwarded from Form 13]</i>
	Total bid price (Delivery at project location) <i>(Forwarded to Letter of Application for Bid Form 16)</i>	(M₁) + (M₂) + (I)

For and on behalf of _____ *[Name of Bidder]**[Authorized signature and company stamp]*

Mẫu số 11.1

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hoá	(M) <i>[kết chuyển từ Mẫu 12.1]</i>
2	Dịch vụ liên quan	(I) <i>[kết chuyển từ Mẫu 13]</i>
	Tổng cộng giá dự thầu (CIF Cảng TP.HCM) <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu Mẫu 16)</i>	(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 11.2

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.2 Chương này)

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hoá sản xuất, gia công trong nước	(M ₁) <i>[kết chuyển từ Mẫu 12.2]</i>
2	Hàng hoá sản xuất, gia công tại nước ngoài	(M ₂) <i>[kết chuyển từ Mẫu 12.2]</i>
3	Dịch vụ liên quan	(I) <i>[kết chuyển từ Mẫu 13]</i>
	Tổng cộng giá dự thầu (giao hàng tại địa điểm dự án) <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu Mẫu 16)</i>	(M₁) + (M₂) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

DETAILED BID PRICE LIST

Item No	Commo-dities	Unit of quantity	Quantity	Origin, manufacturer	HS Code	Unit price EXW	Amount EXW	Container-ization	Cost of transportation, insurance and other services to transport goods to port of destination	Amount CIF	
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(4)x(7)	(9)	(10)	(11) = (8)+(9)+(10)	
1	Commodity No.1						M1				
2	Commodity No.2						M2				
										
n	Commodity No.n						Mn				
Total											
<i>(Forwarded to the General Bid Price List - Form 11.1)</i>								(M*)			(M)

For and on behalf of _____ [Name of Bidder]

[Authorized signature and company stamp]

Note:

Columns (1), (2), (3), (4): Bidder write corresponding to Table 1 Chapter V

Columns (5): Bidder write Origin, manufacturer corresponding to the technical proposal

Columns (6): Bidder write corresponding to Item 4 Table 1 Chapter III

Columns (7), (8), (9), (10): are proposed by Bidders.

The total amount (M) excluding taxes, fees, charges in Vietnam is the basis for evaluation and ranking of Bidders.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

TT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Xuất xứ, ký [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí container	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác để vận chuyển hàng hóa đến cảng TPHCM	Thành tiền CIF đã bao gồm Chi phí container và vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác để vận chuyển hàng hóa đến cảng TPHCM
1	2	3	4	5	6	7	$(8)=(4)x(7)$	(9)	(10)	$(11) = (8)+(9)+(10)$
1	Hàng hoá thứ 1						M1			
2	Hàng hoá thứ 2						M2			
									
n	Hàng hoá thứ n						Mn			
Tổng cộng <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu Mẫu 11.1)</i>										M = C+P+IF

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Nhà thầu ghi phù hợp với *Phạm vi cung cấp hàng hóa tại Bảng số 1 – Chương V – HSMT*

Cột (5): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

Cột (7), (8): Nhà thầu điền.

DETAILED BID PRICE LIST**I. Commodities are domestically manufactured, processed in Vietnam**

Item No	Commodities	Unit of quantity	Quantity	Origin, manufacturer	HS Code	Unit price EXW	Amount EXW	Cost of transportation, insurance and other services (including VAT) to transport goods to the project site	Amount excluding excise tax (if any), VAT	excise tax (if any), VAT payable in case the bidder is awarded the contract	Amount including excise tax (if any), VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)
<i>(Forwarded to the General Bid Price List - Form 11.2)</i>									<i>(M*)</i>		<i>(M1)</i>

Note:

Columns (1), (2), (3), (4): Bidder writes corresponding to Table 1 Chapter V

Columns (5): Bidder write Origin, manufacturer corresponding to the technical proposal

Columns (6): Bidder writes corresponding to Item 4 Table 1 Chapter III

Columns (7), (8), (9), (10), (11), (12): are proposed by Bidders.

The total amount (M*) does not include excise tax (if any), VAT is the basis for evaluation and ranking of Bidders.

Excise tax (if any), VAT (column 11) will not be considered in the evaluation process for evaluation and ranking of Bidders.

The proposed winning bid price and the contract price must include excise tax (if any), VAT.

II. Commodities are manufactured, processed oversea but have been or will be imported in Vietnam

Item No	Commodities	Unit of quantity	Quantity	Origin, manufacturer	HS Code	Unit price including taxes, fees, charges related to import	taxes, fees, charges related to import for one unit of quantity	Unit price excluding taxes, fees, charges related to import	Amount for each item excluding taxes, fees, charges related to import	Cost of transportation, insurance and other services in Vietnam (including VAT) to transport goods to the project site	Amount excluding taxes, fees, charges related to import, to transport goods to the project site	taxes, fees, charges related to import	excise tax (if any), VAT	Amount including taxes, fees, charges related to import, to transport goods to the project site
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)=(4)x(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)=(4)x(8)	(14)	(15)=(12)+(13)+(14)
<i>(Forwarded to the General Bid Price List - Form 11.2)</i>											<i>(M*)</i>			<i>(M2)</i>

For and on behalf of _____ [Name of Bidder]

[Authorized signature and company stamp]

Note:

Columns (1), (2), (3), (4): Bidder write corresponding to Table 1 Chapter V

Columns (5): Bidder write Origin, manufacturer corresponding to technical proposal

Columns (6): Bidder write corresponding to Item 4 Table 1 Chapter III

(7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15): are proposed by Bidders.

The total amount (M*) does not include taxes, fees, charges related to import, excise tax (if any), VAT is the basis for evaluation and ranking of Bidders. Value of taxes, fees, charges related to import (column 13) and excise tax (if any), VAT (column 14) will not be considered in the evaluation process for evaluation and ranking of Bidders. The proposed winning bid price and the contract price must include the value of taxes, fees, charges related to import, excise tax (if any), VAT.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Mã HS	Đơn giá EXW	Giá EXW	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng	Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)
Tổng cộng											
<i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu Mẫu 11.2)</i>									<i>(M*)</i>		<i>(M1)</i>

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Nhà thầu ghi phù hợp với Phạm vi cung cấp hàng hóa tại Bảng số 1 – Chương V – HSMT

(5): Nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7), (8), (9), (10), (11), (12): Nhà thầu điền;

Thành tiền (M*) chưa bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 11) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

STT	Dan mục hàng hóa	Đon vị tính	Khối lượng	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Mã HS	Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa	Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu	Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án	Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT	Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)=(4)x(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)=(4)x(8)	(14)	(15)=(12)+(13)+(14)
Tổng cộng <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu Mẫu 11.2)</i>											<i>(M*)</i>			<i>(M2)</i>

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Nhà thầu ghi phù hợp với Phạm vi cung cấp hàng hóa tại Bảng số 1 – Chương V – HSMT

(5): nhà thầu ghi rõ xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất hàng hóa phù hợp với đề xuất về kỹ thuật;

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15): nhà thầu điền;

Thành tiền (M*) không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu (cột 13) và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT (cột 14) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

DETAILED BID PRICE LIST FOR RELATIVE SERVICES

Item No	Description of services	Quantity	Unit of quantity	Location of services	Expected completion date	Unit price	Amount
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3)x(7)
Total bid price for relative services include taxes and fees (if any) <i>(Forwarded to the General Bid Price List – Form 11.1 or 11.2)</i>							(I)

For and on behalf of _____ [*Name of Bidder*]

[*Authorized signature and company stamp*]

Note:

Columns (1), (2), (3), (4), (5) and (6) Bidder write corresponding to Table 2 Chapter V

Columns (7), (8) are proposed by the Bidders.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 3x7)
1	2	3	4	5	6	7	8
<p>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu Bảng 11.1 hoặc 11.2)</i></p>							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Bảng 2 Chương V – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào.

SPAREPARTS PRICE LIST*(applicable in case of requesting Bidder to self-propose)*

No	Name of sparepart	Unit	Quantity	Origin, Manufacturer	Supplier	Unit price	Amount (côt 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)
Total							
<i>(Do not forward this value to the General Bid Price List)</i>							

For and on behalf of _____ [Name of Bidder]

[Authorized signature and company stamp]

Note:

- Bidder fills in columns from (1) to (8). The Bidder must propose category and price for spare parts according to the instructions in ITB Item 16.7 and Item 4 Chapter III.

- The total cost of the above-mentioned spare parts will be added to the bid price to serve the evaluation and ranking the Bids, contractor ranking and as a basis for the Investor to purchase in the performance of the contract. The Bidder is responsible for providing spare parts in accordance with the commitment at a price not exceeding the price proposed in this Table during the performance of the contract.

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							
<i>(Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 16.7 CDNT và Mục 4 Chương III.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

SPAREPARTS PRICE LIST*(applicable in case required by the Investor)*

No	Name of sparepart	Unit	Quantity	Origin, Manufacturer	Supplier	Unit price	Amount
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(7)
Total							
<i>(Do not forward this value to the General Bid Price List)</i>							

Ghi chú:

- Colume (1) (2) (3) (4): Bidder write according to Table 3 Chapter V
- Column (5), (6), (7), (8): Bidder propose
- The total cost of the above-mentioned spare parts will be added to the bid price to serve the evaluation and ranking the Bids, contractor ranking and as a basis for the Investor to purchase in the performance of the contract. The Bidder is responsible for providing spare parts in accordance with the commitment at a price not exceeding the price proposed in this Table during the performance of the contract.

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ*(Trường hợp yêu cầu bởi Chủ Đầu Tư)*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							
<i>(Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							

Ghi chú:

- Các cột (1) (2) (3) (4): Hệ thống tự trích xuất
- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).
- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSĐT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

COMMODITIES ELIGIBLE FOR BID PREFERENCES ⁽¹⁾

No	Commodities	Origin, Manufacturer	Commodity with a domestic manufacturing cost of 25% or more		Declare domestic cost	
			yes	no	According to Form 15B	According to Form 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Commodity No.1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Commodity No.2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Commodity No.n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

For and on behalf of _____ [*Name of Bidder*]

[*Authorized signature and company stamp*]

Note:

(1), (2): Forwarded from Form No.12.1 or Form No.12.2 or Form No.12.3

(3), (4): Bidder ticks the box corresponding to each type of Commodity.

(5), (6): For Commodity with a domestic manufacturing cost of 25% or more, the bidder chooses to declare the cost of domestic production according to Form 15B (in case of declaring import costs) or 15C (in case of declaring costs to make in Vietnam)

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI
HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾**

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hóa thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Hàng hóa thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1), (2): Kết chuyển từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2 hoặc Mẫu số 12.3

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

**STATEMENT OF DOMESTIC MANUFACTURING
FOR COMMODITIES ARE ELIGIBLE FOR BID REFERENCES**

(in case of declaration of import expenses)

STT	Commodities	Bid price of commodity	Amount of taxes	Amount of fees and charges (if any) for importing commodity	Domestic manufacturing cost	Rate (%) of domestic manufacturing cost
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ in which $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Commodity No 1					
2	Commodity No 2					
...	...					
n	Commodity No n					

Note:

(1): declare the commodities which have been ticked in column (3) and column (5) of Form 15A

(2): unit price bided (including taxes, fees, charges (if any))

(3), (4): bidder declare

(5), (6): bidder calculate

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
...	...					
n	Hàng hóa thứ n					

Ghi chú:

(1): kết chuyển các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.

(2): đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu kê khai.

(5), (6): Nhà thầu tự tính.

**STATEMENT OF DOMESTIC MANUFACTURING
FOR COMMODITIES ARE ELIGIBLE FOR BID REFERENCES⁽¹⁾**

(in case of declaration of domestic manufacturing expenses)

STT	Commodities	Bid price of commodity	Amount of taxes ⁽²⁾	domestic manufacturing expenses	Rate (%) of domestic manufacturing cost
		(I)	(II)	G*	D(%) = G*/G Trong đó G = (I) - (II)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Commodity No 1				
2	Commodity No 2				
...	...				
n	Commodity No n				

Note:

(1): declare the commodities which have been ticked in column (3) and column (6) of Form 15A

(2): unit price bided (including taxes, fees, charges (if any))

(3), (4): bidder declare

(5), (6): bidder calculate

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSDT	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hóa thứ 1				
2	Hàng hóa thứ 2				
...	...				
n	Hàng hóa thứ n				

Ghi chú:

(1): kết chuyển các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.

(2): đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5): Hệ thống tự tính

Part 2. WORK REQUIREMENTS

Chapter V. SCOPE OF WORKS

Phần 2. YÊU CẦU CÔNG VIỆC

Chương V. PHẠM VI CÔNG VIỆC

Information in this Chapter are the basic for Bidders to make the technical proposal for equipment and the bid price in the corresponding Form in Chapter IV.

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập hồ sơ đề xuất kỹ thuật và các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

ITEM 1. SUPPLY REQUIREMENT

MỤC 1: YÊU CẦU CUNG CẤP

1.1. Requirement of commodity / Yêu cầu về hàng hóa

Table 1. SCOPE OF SUPPLY OF COMMODITY

Bảng 1: PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

TT	Commodity Danh mục hàng hóa	Unit Đơn vị tính	Quantity Khối lượng	Description of commodity Mô tả hàng hóa ⁽¹⁾	Project location Địa điểm dự án	Delivery date required Ngày giao hàng yêu cầu ⁽²⁾	
						The earliest delivery date <i>[number of days from the effective date of contract]</i> Ngày giao hàng sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	The latest delivery date <i>[number of days from the effective date of contract]</i> Ngày giao hàng trễ nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
1	Curing chambers. Lò ủ thê	Set Cái	4	Equipment is brand new 100%; manufactured in 2026 Thiết bị mới 100%, được sản xuất trong năm 2026	Dong Nai Province Tỉnh Đồng Nai	-	90 days from the date of receiving the down payment 90 ngày kể từ ngày nhận thanh toán tạm ứng
	The steam generators and the auxiliary equipment. Thiết bị tạo hơi nước cho lò ủ và các thiết bị phụ trợ.	(*)	(*)				

Note: technical requirements are described in detail in Item 2 of this Chapter

Ghi chú: yêu cầu kỹ thuật của thiết bị được mô tả tại Mục 2 Chương này

(*): The Bidder will propose the appropriate types and the quantities for these items to ensure the chamber operates efficiently and meet technical requirements.

Nhà Thầu sẽ đề nghị chủng loại và số lượng thích hợp cho các hạng mục này để lò ủ hoạt động hiệu quả và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.

1.2. Requirement of related services / Yêu cầu về dịch vụ liên quan

Table 2. RELATED SERVICES

Bảng 2: DỊCH VỤ LIÊN QUAN

No STT	Related services Mô tả dịch vụ	Quantit y Khối lượng mời thầu	Unit Đơn vị tính	Location of executing services Địa điểm thực hiện dịch vụ	Expected completion date Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽¹⁾
1	<p>Commissioning: To delegate the technician(s) to the Buyer's site to check the installation work which is performed completely by the Buyer; and then set up the parameters and test run the equipment to reach technical requirements as agreement.</p> <p>Thực hiện dịch vụ kỹ thuật: nhà thầu cử kỹ thuật viên đến nhà máy Bên Mua để kiểm tra tình trạng lắp đặt của thiết bị do bên Mua thực hiện; cài đặt thông số và vận hành thử thiết bị cho đến khi đáp ứng các yêu cầu và tính năng kỹ thuật</p>	1	lot	Buyer's site Tại nhà máy của Bên Mua	
2	<p>Training: Based on the experience of manufacture, the technician(s) shall train the Buyer on-site during the time of commissioning and it must include at least the following items:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Describe technical specifications of equipment - Equipment setting up - Operation, maintenance and troubleshooting. <p>Đào tạo nhân viên vận hành: Trên cơ sở kinh nghiệm sản xuất và vận hành thiết bị, kỹ thuật viên sẽ đào tạo vận hành cho người thao tác của Bên Mua tại hiện trường trong suốt thời gian thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, nội dung đào tạo phải bao gồm các tiêu chí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả tổng quan các tiêu chuẩn kỹ thuật của thiết bị - Cài đặt thông số vận hành - Vận hành, bảo trì và xử lý sự cố thường gặp 	1	lô	Buyer's site Tại nhà máy của Bên Mua	Maximum 30 days, starting after indicating of the Buyer Tối đa 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện
3	<p>Warranty: Supplying warranty service for all commodities supplied by the Bidder.</p> <p>Bảo hành: Cung cấp dịch vụ bảo hành cho tất cả các mặt hàng do Nhà thầu cung cấp.</p>				At least 365 days from the date of Final Acceptance Tối thiểu 365 ngày kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu

1.3. Requirement of spareparts / Yêu cầu về phụ tùng thay thế

Table 3: SPAREPARTS

Bảng 3: PHỤ TÙNG THAY THẾ

No STT	Name of spareparts Danh mục	Unit price Đơn vị tính	Quantity Khối lượng
1	The electricity heater	Pc	24
2	The temperature and humidity sensor	Pc	14

The bidder proposes a list of necessary spare parts for a period of 01 year to ensure continuous operation of the equipment and offers them in Form No.14A. The bidder is responsible for providing spare parts as committed at a price not exceeding the proposed price during the performance of the contract.

The bidder does not add the value of spare parts proposed in Form No.14A to the total of bid prices in Form No.11 and do not include it in the bid price.

In the evaluation, the Expert Team will add the offer price of spare parts in Form No.14A to the bidder's bid price to serve the bid evaluation and ranking the Bids. If the bidder wins the bid, this offer price is the basis for the Investor to purchase during the contract performance.

Nhà thầu đề xuất danh mục phụ tùng thay thế cần thiết trong thời gian 01 năm để đảm bảo thiết bị được hoạt động liên tục và chào giá tại Biểu 14A. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Nhà thầu không cộng giá trị phụ tùng dự trữ đã đề xuất tại Biểu 14A sang bảng tổng hợp giá dự thầu tại Biểu 11 và không tính vào giá dự thầu.

Trong quá trình đánh giá, Tổ Chuyên Gia sẽ cộng giá chào phụ tùng dự trữ tại Biểu 14A vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Nếu nhà thầu trúng thầu, giá chào này là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng.

1.4. Supply schedule / Yêu cầu về tiến độ cung cấp

Table 4: DELIVERY PROGRESS

Bảng 4: TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

Delivery progress should made by Investor which cleared the commodities with the quantity, location and timeline. Bidder can supply the goods in one time or more depending on the requirements of the bidding package.

The performance period will be 240 days, with delivery occurring within 90 days.

Tiến độ yêu cầu cung cấp cần được Bên mời thầu lập thành biểu, trong đó nêu rõ tên hàng hóa với số lượng yêu cầu, địa điểm và tiến độ cung cấp cụ thể. Hàng hóa có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau tùy theo yêu cầu của gói thầu.

Thời gian thực hiện hợp đồng là 240 ngày, trong đó thời gian giao hàng là 90 ngày.

STT No.	Danh mục hàng hóa Commodities	Đơn vị Unit	Khối lượng mời thầu Quantity	Tiến độ cung cấp ⁽¹⁾ Delivery Progress	Địa điểm cung cấp Location of installation

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu cũng như loại hàng hóa cụ thể mà quy định, chẳng hạn yêu cầu cung cấp vào một thời điểm cụ thể (ngày tháng cụ thể), sau một số tuần nhất định kể từ khi hợp đồng có hiệu lực hoặc quy định trong một khoảng thời gian (từ tuần thứ __ đến tuần thứ __ kể từ khi hợp đồng có hiệu lực).

1.5. Technical documents / Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật

The technical documents shall be in English language both in soft and hard copy (3 sets). The documents shall comprise of:

- Equipment description documents
- Documents and drawings of installation, operation, maintenance (periodic and predictive maintenance)
- Schemes of utilities...
- Part list
- Troubleshooting
- The software, program, password for PLC, HMI, inverter

Tài liệu kỹ thuật gồm có file điện tử và bản in (3 bộ); phải được viết bằng tiếng Anh và bao gồm các nội dung chính như sau:

- Tổng quan về thiết bị
- Tài liệu và bản vẽ hướng dẫn lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng (định kỳ và dự báo)
- Sơ đồ hệ thống phụ trợ
- Danh mục phụ tùng
- Xử lý sự cố
- Phần mềm, chương trình, mật khẩu của PLC, HMI, inverter

ITEM 2. TECHNICAL REQUIREMENTS

MỤC 2. YÊU CẦU KỸ THUẬT

2.1. General requirements (mandatory technical requirements)/ Yêu cầu chung (yêu cầu bắt buộc)

- The chamber is designed with 16 frames.
Lò có thiết kế 16 khung.
- Cycle time (include curing + drying): max 72 hours/batch.
Chu kỳ ủ (bao gồm ủ + sấy): max 72 giờ/mẻ.
- The average capacity (for 1 chamber): 16 frames x 10.000 plates/frame, its equivalent 160.000 plates/batch.
Năng suất trung bình (của 1 lò ủ): 16 khung x 10.000 thẻ/khung, tương đương 160.000 thẻ / mẻ.
- Process parameters:
Thông số quá trình
 - Curing stage: 45°C ÷80°C, RH 95% minimum.
Giai đoạn ủ: 45°C ÷80°C, RH 95% tối thiểu.
 - Drying stage: 60°C ÷80°C, 0% < RH < 30%
Giai đoạn sấy: 60°C ÷80°C, 0% < RH < 30%

- The accuracy of setting value
Độ chính xác của giá trị cài đặt
 - The accuracy of temperature setting: $\pm 0.1^{\circ}\text{C}$
Độ chính xác của giá trị cài đặt nhiệt độ: $\pm 0.1^{\circ}\text{C}$
 - The accuracy of humidity setting: $\pm 0.2\%$
Độ chính xác của giá trị cài đặt độ ẩm: $\pm 0.2\%$
- Airflow distribution inside chamber: in from both sides of the frame rows and exits from the middle of the chamber.
Phân phối dòng không khí trong lò: thổi gió theo phương thẳng đứng từ hai bên và hút gió ở phía trên.
- The equipment shall be provided with the following systems and auxiliary devices
Thiết bị phải được trang bị các hệ thống và thiết bị phụ trợ
 - Operation control system.
Hệ thống điều khiển hoạt động.
 - Fresh air supply system.
Hệ thống cung cấp không khí tươi.
 - Heating system using electric resistance.
Hệ thống cung cấp nhiệt độ sử dụng điện trở.
 - Humidification system utilizing a steam generator for mist.
Hệ thống phun sương sử dụng thiết bị tạo hơi nước để tạo độ ẩm.
 - Dehumidification system.
Hệ thống tách ẩm.
 - Alarm system for abnormal temperature and humidity conditions.
Hệ thống báo động khi có sự bất thường về nhiệt độ và độ ẩm.
 - Pressure gauges and safety valves.
Đồng hồ đo áp suất và van an toàn.
- The chambers are designed to ensure uniform control of temperature and humidity, thereby maintaining the consistency and quality of the cards. The designs are implemented to achieve the following objectives:
Lò được thiết kế để kiểm soát được sự đồng đều về nhiệt độ và độ ẩm, đảm bảo chất lượng của các tấm thẻ đồng nhất. Các thiết kế được triển khai vào các mục tiêu:
 - Control of internal air circulation distribution within the chamber: the airflow shall reach all locations inside the chamber, avoiding dead zones; the flow rate and velocity of the circulating air shall be maintained at the highest possible uniformity.
Kiểm soát sự phân phối khí tuần hoàn bên trong lò: luồng không khí phải tiếp cận được mọi vị trí bên trong lò, tránh các vùng chết; lưu lượng và vận tốc luồng không khí tuần hoàn phải đạt mức tương đương tối đa.
 - Establishment of a three-dimensional air distribution system consisting of multiple air columns. Each air column is equipped with multi-directional discharge outlets and is adjustable to ensure that all outlets achieve identical airflow rate and air velocity.
Thiết lập hệ thống phân phối khí 3 chiều: hệ thống bao gồm nhiều cột khí; mỗi cột khí được trang bị các cửa xả đa hướng và có khả năng điều chỉnh nhằm đảm bảo mọi cửa xả đều đạt lưu lượng và vận tốc gió như nhau.
 - Installation of static pressure boxes at the upper sides of the chamber body. These static pressure boxes are connected to multiple rectangular air outlets.

Each outlet is perforated in three directions: upward, forward, and downward. Under the action of the recirculation fan, air is supplied into the static pressure boxes, creating a relative pressure within the chamber. This mechanism enables the air velocity at each outlet to be relatively uniform, thereby minimizing temperature and humidity deviations throughout the chamber and limiting temperature stratification between the upper and lower layers.

Lắp đặt các hộp áp suất tĩnh tại hai bên phía trên của thân lò ủ. Các hộp áp suất tĩnh này được kết nối với nhiều cửa xả khí hình chữ nhật. Trên mỗi cửa xả được đục lỗ theo ba hướng: hướng lên, hướng trước và hướng xuống. Dưới tác động của quạt tuần hoàn, không khí được đưa vào hộp áp suất tĩnh, tạo ra một áp suất tương đối bên trong lò. Cơ chế này giúp vận tốc không khí tại mỗi cửa xả đạt mức tương đối đồng đều, từ đó giảm thiểu độ lệch nhiệt độ và độ ẩm trong toàn bộ lò, hạn chế hiện tượng phân lớp nhiệt độ giữa tầng trên và tầng dưới.

- Process programs and parameters are programmed and stored using software on a personal computer; up to 10 different programs can be stored, with each program consisting of 6 programmable steps.

Chương trình và thông số quá trình được lập trình và lưu trữ bằng phần mềm trên máy tính cá nhân; có thể lưu trữ được 10 chương trình khác nhau, mỗi chương trình có 6 bước lập trình.

- Requirements for construction materials and thermal insulation solutions for the chamber:

Yêu cầu đối với vật liệu chế tạo và giải pháp cách nhiệt cho lò ủ:

- The chamber must be fabricated from stainless steel.
Lò ủ phải được chế tạo bằng thép không gỉ.
- The chamber design must integrate an efficient thermal insulation system to ensure no heat loss to the external environment.
Thiết kế của lò phải được tích hợp hệ thống cách nhiệt hiệu quả, đảm bảo không tổn thất nhiệt ra môi trường bên ngoài.
- The insulation structure must ensure tightness, uniformity, and avoid any adverse effects on the overall chamber structure.
Kết cấu cách nhiệt phải đảm bảo tính kín khít, đồng đều và không gây ảnh hưởng đến kết cấu tổng thể của lò.
- Process parameters (humidity and temperature) can be stored and graphed. The process parameter data can be exported to a file in Microsoft Excel format.
Thông số quá trình (ẩm độ, nhiệt độ) có thể lưu trữ và vẽ giản đồ. Các dữ liệu của thông số quá trình có thể xuất ra file định dạng Microsoft Excel.
- Chamber door requirements:
Các yêu cầu về cửa của lò ủ
 - Door type: motorized vertical lifting door.
Loại cửa: kiểu cửa nâng sử dụng điện
 - The door shall be equipped with an anti-drop safety device; in the event that the lifting door stops or becomes stationary at any position, the pressure cylinders shall be released to prevent accidents.
Cửa được trang bị thiết bị chống rơi; trong trường hợp cửa nâng không di chuyển hay dừng lại ở bất kỳ vị trí nào, các xy lanh ép sẽ được mở để tránh gây tai nạn.
- All joints (including wall-to-floor corner joints) at the bottom of the chamber must be fully seal-welded to ensure no air or water leakage occurs.

Các mối nối (bao gồm các mối nối góc với tường) tại đáy lò phải được hàn kín hoàn toàn nhằm đảm bảo không xảy ra rò rỉ không khí hoặc nước.

- Power supply: 380V \pm 10% AC, 3 phases 50Hz.

Điện nguồn: 380V \pm 10% AC, 3 pha 50Hz

2.2. Others

- All of equipment is 100% brand new, manufactured in the year 2026.
Toàn bộ thiết mới 100%, được sản xuất trong năm 2026
- The bidder must offer and provide the auxiliary equipment to ensure the efficient operation of two chambers and reach the technical requirements as specified above.

Nhà thầu phải đề xuất và cung cấp các thiết bị phụ trợ để bảo đảm hai lò ủ hoạt động hiệu quả và đạt các yêu cầu kỹ thuật như đã quy định ở trên.

Part 3. CONDITIONS OF CONTRACT AND FORMS OF CONTRACT

Chapter VI. SPECIFIC CONDITIONS OF CONTRACT

Item	Sub-items	Contents
1		General conditions
	1	The Buyer: The investor (Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company)
	2	The Seller: The bid winner
	3	Effective date of contract: the date that the contract is signed by the two parties and the Buyer has received the contract performance security from the Seller
	4	Language of contract: English
	5	Form of contract: Lump - sump contract
2		Contract Performance Security <ul style="list-style-type: none">- Form of Contract Performance Security: Letter of guarantee- Expiry date for submitting Performance Security: not later than 14 days after signing contract.- Amount of Contract Performance Security: equal to 3% of the contract value.- Validity of Contract Performance Security: Performance security is valid since the effective date of contract up to the signing date of Performance Acceptance Certificate and the Buyer has received the Warranty Security.- The reimbursement of Contract Performance Security: The investor must reimburse Contract Performance Security to the contractor immediately or not later 14 days after the date of Performance Acceptance Certificate and the Buyer has received the Warranty Security.
3		Commodity – Specifications– Price
	1	Description of Commodity with general technical specifications
	2	Goods is brand new 100% Year of manufacturing: 2026
	3	Total value of contract: Bid winning price, unless arising other agreement. Price is in CIF Ho Chi Minh City Port
4		Technical Document

	1	Technical documents for equipment supplied by the Bidder: as Item 1.5- Chapter V of Bidding Dossier.
	2	All technical documentations are written in English of the equipment in hard copy (3 sets) by courier and electronic file.
5		Delivery (shipment)
	1	Time of delivery (shipment): as the notice of bid winning, unless arising agreement. Latest date of delivery: _____
	2	Port of loading: as the bid document, unless arising agreement. Port of discharge: Ho Chi Minh City Port, Vietnam
	3	Partial shipment is not allowed Transshipment is allowed.
6		Origin – Packing – Marking
	1	Origin:
	2	Packing: Equipment will be wrapped in plastic protection and packed on pallets by seaworthy export standard, the shipped in container
	3	Shipping mark: PINACO CONTRACT NO: _____ (Name of equipment) NW: _____; GW: _____ MADE IN _____ MANUFACTURER: _____
7		Terms of payments
	1	Currency of payments: USD
	2	Condition of payments: Adequate with payment documents as specified in Item 8.3 this Chapter
	3	Installment and value of payments: + 80% of contract value will be paid by L/C at sight upon the Seller presentation of following original shipping documents. + 20% of contract value will be paid by L/C after signing the Acceptance Certificate and the Buyer has received the Warranty Performance Security.

8		Commissioning – Acceptance Protocol
	1	<p>Commissioning includes checking installation which performed by the Buyer, starting up the equipment and training onsite</p> <p>The Seller undertakes to send ___ technician(s) to the Buyer’s factory for within ___ days, as the Bid document, unless arising agreement.</p> <p>Round air tickets for technician(s) are included in the contract price. Local expense (hotel room, meals) in Ho Chi Minh City shall be borne by the Buyer.</p> <p>If staying time is over ___ days due to seller’s mistakes, all additional expenses shall be borne by the Seller.</p>
	2	Place of commission: At the Buyer’s factory is specified in BDS Item 1.2 Chapter II.
	3	After successful completion of the test run under load of equipment and the seller has completed his obligation of training, both parties shall sign a Final Acceptance Certificate.
9		Warranty
	1	Period of warranty is at least 12 months from the date of signing the Final Performance Acceptance Certificate and the Buyer has received the Warranty Security from the Seller.
	2	The warranty is applied for all goods supplied by the Seller, but not applied to damages cause by inadequate control, maintenance and repair of the goods, or to change in it, made by the Buyer or by a third party without the approval of the Seller.
	3	<p>Warranty Guaranty:</p> <p>a- Amount of Warranty Security: 5% of contract value.</p> <p>b- Form of Warranty Security: by one of these forms:</p> <p style="padding-left: 20px;">+ By cast: the Buyer shall keep amount of Warranty Security and only pay after the Seller has completed his responsibility of warranty.</p> <p style="padding-left: 20px;">+ By a Letter of guarantee issued by a legal bank</p> <p>c- Expiry date for submitting Letter of Warranty Security: not later than 14 days after signing Final Performance Acceptance Certificate.</p> <p>d- Validity of Warranty Security: from the date of issuing Warranty Security until the expiry of warranty period as required in Item 10.1 this Chapter</p> <p>e- The reimbursement of Warranty Security: not later 14 days after the expiry date of Warranty Security.</p>

10		Penalty for late delivery: The Seller shall pay to the Buyer for delivery delay of the contract goods for rate of 0.5% of the contract value for every full week of delay but the total amount of penalty shall not exceed 5% of total contract value.
11		Force Majeure Under unavoidable circumstances prevents the Seller / Buyer from fulfill their commitment to this contract, one who face the force majeure case should inform the other by mail / fax within 7 days at the latest and support with verified documents within 15 days at the latest starting from email / fax date. Beyond this stipulated period the force majeure case should not be considered.
12		Arbitration: All disputed controversies of difference that may arise between the parties out or in related to the contract shall be settled by amicably negotiation between the parties, if a resolution could not be reached then a final settled by arbitrator in Vietnam, according to International Chamber of Commerce rule (ICC). The award rendered by arbitrator (published in English) shall be final and binding upon both parties.

Chapter VII. FORMS OF CONTRACT

This Chapter includes the following Forms that shall become a part of the Contract after completed with information.

Form No. 16. Letter of acceptance of Bid and award of Contract

Form No. 17. Contract

Form No. 18. Performance Security

Form No. 19. Advance Payment Security

Form No. 20. Warranty Security

LETTER OF ACCEPTANCE OF BID AND AWARD OF CONTRACT

Date: _____

To: _____ *[Write name and address of the successful bidder]*

(Herein after called “the Bidder”)

Subject: Notification of acceptance of bid and award of contract

Based on the Decision No ___ dated ___ of Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company (Herein after called “the Investor”) for approval of bid result of the bid package _____ *[Name of bid package]*, we the Investor would like to notify that the Investor has accepted the bid and awarded the contract to the you, the successful bidder, for implement the bid package _____ *[Name of bid package]* with the contract value is _____ *[write winning bid price in the Decision of approval of bid result]* and performance time of contract is _____ *[write time of contract performance in the Decision of approval of bid result]*

We suggest that the legal representative of the Bidder shall finalize and sign the contract with the Investor, the Investor in scheduled as follows:

- For finalization of the contract: at ___ *[write time for finalization of the contract]*, at _____ *[write place for finalization of the contract]*;
- For signing the contract: at ___ *[write time for signing the contract]*, at _____ *[write place for signing the contract]*; enclosed is the Draft contract.

We suggest that the Bidder implement the measure of Contract Performance Security in Form No. 16 Chapter VII of Bidding Dossier with amount of _____ and validity in _____ *[write value and validity of guarantee according to Item 2 Chapter VII – Specific condition of contract]*

This letter is an integral part of the contract documents. After receiving this letter, the Bidder must provide written consent to finalize, sign contract and implement measures for performance security for contract in accordance with the above requirements, in which the bidder must commit its current capacity still meet the requirements of bidding dossier. The Investor will refuse to finalize, sign contract with the Bidder in case of detecting the current capacity of the bidder did not meet the requirements of bid package.

If after _____ ⁽¹⁾ that the Bidder does not carry out finalization, signing the contract or refuse to final, sign contract or do not implement measures of performance security for contract in accordance with the above requirements, the Bidder will be disqualified and not get back the bid security.

The Investor
[Authorized signature and seal]

Attached document: Draft contract

Note: (1) Write the date which is corresponding to the time specified in a bid security form.

CONTRACT⁽¹⁾

Date: _____

Contract No.: _____

Bid Package: _____ [Name of bid package]

Project: _____ [Name of project]

- Based on the Letter of acceptance of bid and award of contract no. _____ issued on _____ by the Investor;

- Based on the Minutes of negotiation and contract finalization signed on _____ by the Investor and the Bid Winner

We represent the two sides include:

The Investor (hereinafter called Side A):

Address: _____

Tel: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Account: _____

Representative by: _____

Position: _____

Letter of proxy dated _____ (In case of proxy).

The Bidder (hereinafter called SideB) : _____

Address: _____

Tel: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Account: _____

Representative by: _____

Position: _____

Letter of proxy dated _____ (In case of proxy).

The two sides have agreement to sign the contract of selling and buying commodities as terms and conditions as follows:

Article 1: Commodity – Specification – Price

Article 2: Technical documentation

Article 3: Delivery

⁽¹⁾Depend on nature of the bid package, content of this form contract can be modified and supplemented as appropriate, especially for contents which are different from the specific conditions arising during contract negotiations.

Article 4: Origin – Packing – Marking

Article 5: Payment

Article 6: Commissioning – Supervisor service – Performance

Article 7: Warranty

Article 8: Penalty

Article 9: Force Majeure

Article 10: Arbitration

Article 11: General conditions

This contract is made into ___ copies with equal value, the Investor keep ___ copies, the Bidder keep ___ copies.

**FOR AND ON BEHALF OF
THE BIDDER**

[Authorized signature and seal]

**FOR AND ON BEHALF OF
THE INVESTOR**

[Authorized signature and seal]

CONTRACT PERFORMANCE SECURITY

Date: _____ [*Issuing date of the Contract Performance Security*]

Ref. No.: _____ [*Reference number of the Contract Performance Security*]

To: Dry Cell and Storage Battery Joint-Stock Company
321 Tran Hung Dao St., Co Giang Ward, Dist.1, Ho Chi Minh City, Viet Nam
(Hereinafter called “the Investor”)

Upon request of _____ [*Name of the Bidder*] of which address is _____ [*Address of the Bidder*] (hereinafter called “the Bidder”), who is the successful bidder of the bid package _____ [*Name of the bid package*] and signed the Contract _____ [*Number and date of the Contract*] (hereinafter called “the Contract”) to provide commodities for the above bid package;

According to the Contract, the Bidder has to submit a Contract Performance Security with a specific amount to the Investor to ensure its obligations and responsibilities in the implementation of the Contract.

We, _____ [*name of Bank in VN*], of which address is _____ [*address of Bank in VN*] and swift code is _____ [*swift code of Bank in VN*] (Hereinafter called “the Bank”) hereby guarantee the Contract performance of the Bidder with an amount of _____ [*state clearly the amount in figure and word*].

We commit to pay unconditionally and irrevocably to the Investor a sum up to above mentioned amount upon receiving a first written letter issued by the Investor stating that the Bidder has not carried out his obligations and responsibilities in performing the Contract during the validity period of Contract Performance Security.

Besides, we agree that the modification, supplementation of conditions of the Contract or of any document relating to the Contract signed between the Bidder and the Investor will not alter any of our obligations under this guarantee.

This Performance Security shall be valid from the date of issuing until _____ [*the expiry date*] or until the date the original of this Contract Performance Security is returned to us for cancellation, whichever comes earlier.

THE GUARANTEE BANK

[*Authorized signature and stamp*]

Note:

(1) This form is applied if the performance is secured by a letter of guarantee issued by a bank or financial organization.

(2) In case the Bank Guarantee require to have a signed contract before issuing the Letter of Contract Performance Security, the Bidder will report the Investor for consideration and decision. In this case, the above paragraph may be revised as follows:

“Upon request of Messrs.’ _____ [*Name of the Bidder*] who is the successful bidder of the bid package _____ [*name of bid package*] and signed the contract no. _____ dated _____ (hereinafter called “the Contract”) to provide commodities for the above bid package”

(2) Write the expiry date according to stipulate in Point c Item 2 Chapter VI - Specific Conditions of Contract

WARRANTY SECURITY⁽¹⁾

Date : _____

To: Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company
(Herein after called “the Investor”)

Upon request of Messrs.’ _____ [Name of the Bidder] (Herein after called “the Bidder”), who is the supplier of the contract No. _____ dated _____ for the provision of _____ [name of goods/services provided in the signed contract];

As specified in the contract, the Bidder has to submit a bank guarantee with a specific amount to the Investor to ensure its obligations and responsibilities in the implementation of warranty for goods.

We, _____ [Bank’s Name], of which address is _____ [the Bank’s address] and swift code is _____ [the Bank’s swift code] (Herein after called “the Bank”) hereby guarantee the obligations and responsibilities in warranty for goods of the Bidder with an amount of _____ [state clearly the amount in figure and word].

We commit to pay unconditionally and irrevocably to the Investor a sum up to above mentioned amount upon receiving the first written letter issued by the Investor stating that the Bidder has not carried out his obligations and responsibilities in warranty for goods as specified in the contract.

This Warranty Security shall be is valid from the date of issuing up to _____ [expiry date] (2) or until the date the original of this Security is returned to us for cancellation, whichever is earlier.

All claims related to this Warranty Security must be submitted to our bank at the address above not later than the above mentioned expiry date. After its expiry this Warranty Security will automatically null and void whether returned to the bank for cancellation or not.

THE GUARANTEE BANK

(Authorized signature and seal)

Note:

- (1) This form is applied if the warranty is secured by a letter of guarantee issued by a bank or financial organization.
- (2) Write the expiry date according to stipulation in Point d Item 10.3 Chapter VI – Specific Conditions of Contract.
